

THƯ NGỎ

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (Công ty DNC) gửi tới Quý Khách hàng, Quý Đối tác lời chào trân trọng cùng lời chúc sức khỏe, thành công và thịnh vượng.

Công ty DNC là đơn vị chuyên khai thác đất, đá; sản xuất và cung ứng bê tông trộn sẵn, gạch tuynel và gạch xi măng cốt liệu tại tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam Bộ. Công ty có đội ngũ quản lý, công nhân viên giàu kinh nghiệm; Máy móc thiết bị hiện đại cùng với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 sẽ đem lại lợi ích tốt nhất cho Quý khách hàng, đối tác.

Với phương châm hoạt động “Chất lượng ổn định – Phương thức phục vụ tốt – Giá cả hợp lý”. Công ty cam kết không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để ngày càng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng bằng các sản phẩm chất lượng cao với giá hợp lý nhất.

Thay mặt Công ty DNC, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quý Khách hàng, Quý Đối tác đã đồng hành cùng chúng tôi trong thời gian qua. Trên cơ sở “Hợp tác - Chia sẻ - Thành công”, sẽ tiếp tục mang lại hiệu quả cao cho Chúng ta trong thời gian tới.

Trân trọng !

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Dũng

NỘI DUNG

GIỚI THIỆU CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	1
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY DNC	3
GIẤY ĐĂNG KÝ KINH DOANH.....	4
GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001: 2015.....	5
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU	8
ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC.....	9
XÍ NGHIỆP ĐÁ TÂN CANG 5.....	110
NĂNG LỰC MÁY MÓC THIẾT BỊ.....	11
GIẤY PHÉP KHAI THÁC	12
GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY	17
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM	21
NĂNG LỰC MÁY MÓC THIẾT BỊ.....	26
GIẤY PHÉP KHAI THÁC	27
GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY	34
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM	38
XÍ NGHIỆP BÊ TÔNG ĐỒNG NAI	42
NĂNG LỰC MÁY MÓC THIẾT BỊ.....	42
NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL LONG THÀNH	58
NĂNG LỰC MÁY MÓC THIẾT BỊ.....	58
GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY	60
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM	61
NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỎI ĐỒNG NAI.....	63
ĐẦU TƯ, THI CÔNG XÂY DỰNG	70
CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU SỬ DỤNG SẢN PHẨM CÔNG TY DNC.....	70
SẢN PHẨM ĐÁ TÂN CANG 5; ĐÁ THIÊN TÂN 5.....	71
SẢN PHẨM BÊ TÔNG ĐỒNG NAI.....	73
SẢN PHẨM GẠCH TUYNEL LONG THÀNH	77
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	83
NĂM 2019	83
NĂM 2020	85
NĂM 2021	88

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (Công ty DNC) được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ.CT.UBT ngày 12/05/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty DNC là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/09/2005 – Bổ sung sửa đổi lần thứ 6 vào ngày 17/5/2021.



TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: 138, Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3899 886 – Fax: 0251.3997 894

Email: dnc@vatlieudongnai.vn – **Website:** www.vatlieudongnai.vn





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Khai thác, chế biến, kinh doanh đất, đá xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh bê tông trộn sẵn.
- Sản xuất gạch tuynel, gạch xi măng cốt liệu.
- Thi công xây dựng các công trình: Đầu tư xây dựng cao ốc và văn phòng cho thuê.



HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

- Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015



TÂM NHÌN

Trở thành một trong những Công ty sản xuất vật liệu xây dựng hàng đầu tại tỉnh Đồng Nai và khu vực.



PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

- Chất lượng ổn định.
- Phương thức phục vụ tốt.
- Giá cả hợp lý.



SỨ MỆNH

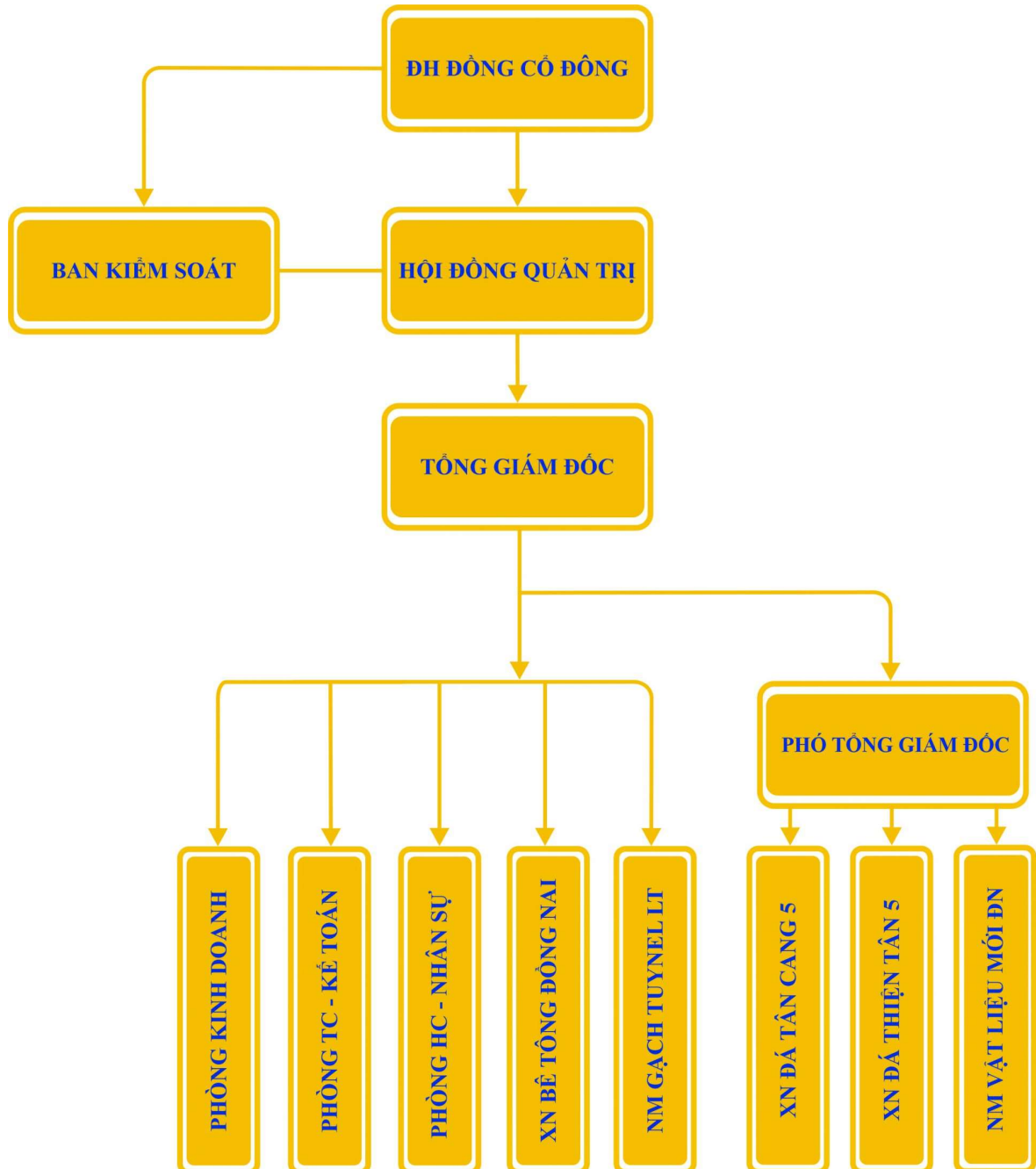
Tạo ra giá trị tốt nhất cho khách hàng, cổ đông, người lao động và chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng xã hội.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Uy tín.
- Chuyên nghiệp.
- Sáng tạo.
- Hiệu quả.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY DNC



GIẤY ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600259352
Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 09 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 28 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG NAI MATERIAL & BUILDING INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: DNC

2. Địa chỉ trụ sở chính
138, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc Lộ 1K cũ), Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 02513.899886 Fax: 02513.997894
Email: Website:

3. Vốn điều lệ
Vốn điều lệ: 88.340.000.000 đồng.
Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 8.834.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
* Họ và tên: TRẦN ANH DŨNG Giới tính: Nam
Chức danh: Tổng giám đốc
Sinh ngày: 28/04/1971 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079071012258
Ngày cấp: 28/05/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: 29 đường 6, khu nhà ở Bắc Đình Bộ Lĩnh, Nguyễn Xí, KP3, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: 29 đường 6, khu nhà ở Bắc Đình Bộ Lĩnh, Nguyễn Xí, KP3, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Phan Huy Toàn



GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001 : 2015

DNV-GL

MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Certificate No:
143155-2013-AQ-VNM-JAS-ANZ

Initial certification date:
02, November, 2000

Valid:
02, November, 2019 - 02, November, 2022

This is to certify that the management system of

DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)

138 Nguyen Ai Quoc Street, Quarter 1, Trang Dai Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam
and the sites as mentioned in the appendix accompanying this certificate

has been found to conform to the Quality Management System standard:
ISO 9001:2015

This certificate is valid for the following scope:

Manufacturing, supply and sales of Fresh Concrete.

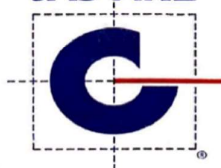
Manufacturing and supply of Tuynel Brick.

**Management and Business support activities for production and sales of
building stone.**

Place and date:
Singapore, 17 October, 2019



JAS-ANZ



For the issuing office:
DNV GL - Business Assurance
16 Science Park Drive, DNV GL
Technology Centre, Singapore, 118227



Wee Kiah Boon
Management Representative

Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
ACCREDITED UNIT: DNV GL Business Assurance Australia Pty Limited., Level 7, 124 Walker Street, North Sydney NSW 2060, Australia
TEL: +61 2 9922 1966. www.dnvgl.com/assurance

GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001 : 2015

DNV·GL

Certificate No: 143155-2013-AQ-VNM-RvA
Place and date: Singapore, 23 September, 2016

Appendix to Certificate

DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)

Locations included in the certification are as follows:

Site Name	Address	Site Scope
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)	Head Office: 138 Nguyen Ai Quoc Street, Quarter 1, Trang Dai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	Manufacturing and supply of Fresh Concrete and Tuynel Brick. Management and Business support activities for production and sales of building stone.
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)	Dong Nai Concrete Enterprise: Lot E-F, Material and Building Industrial Zone, Ho Nai 3 Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	Manufacturing and supply of Fresh Concrete.
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)	Long Thanh Tuynel Brick Factory: Tan Mai II Hamlet, Phuoc Tan Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	Manufacturing and supply of Tuynel Brick.
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)	Tan Cang 5 Stone Enterprise: Tan Cang Hamlet, Phuoc Tan Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	Management and Business support activities for production and sales of building stone.
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (DNC)	ThienTan 5 Stone Enterprise: Vam Hamlet, Thien Tan Commune, Vinh Cuu District, Dong Nai Province, Vietnam	Management and Business support activities for production and sales of building stone.

Lack of fulfillment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
ACCREDITED UNIT: DNV GL Business Assurance B.V., ZWO/SEWEG 1, 2994 LB, BARENDRECHT, NETHERLANDS. TEL: +31 (0)20 226890, assurance.dnvgl.com

Page: 2 of 2

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

	
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Số: 147924	
Chủ Giấy chứng nhận:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI (VN) 138 Nguyễn ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Số đơn:	4-2008-25081
Ngày nộp đơn:	24.11.2008
Cấp theo Quyết định số: 11402/QĐ-SHTT, ngày: 21.06.2010	
Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).	
	
 VN 4-0147924	 Trần Hữu Nam

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 147924

Sửa đổi, gia hạn:

GIA HẠN Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 147924

đến ngày: 24/11/2028

Quyết định gia hạn số: 48825/QĐ-SHTT, ngày: 10/07/2018





XÍ NGHIỆP ĐÁ TÂN CANG 5

Lĩnh vực kinh doanh: khai thác đất, đá xây dựng các loại.

Địa chỉ: Khu phố Hương Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3600 182 – Fax: 0251.3600 182

Email: tancangdongnai@gmail.com



XÍ NGHIỆP ĐÁ THIÊN TÂN 5

Lĩnh vực kinh doanh: khai thác đất, đá xây dựng các loại.

Địa chỉ: Ấp Vàm, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3600 923

Email: thientandongnai@gmail.com



XÍ NGHIỆP BÊ TÔNG ĐỒNG NAI

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp bê tông xi măng trộn sẵn.

Địa chỉ:

Trạm 1: Lô E-F Cụm Công nghiệp Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Trạm 2: Khu phố 10, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0915.832 719 – 0251.3982 068

Fax: 0251.3982 039

Email: betongdongnai@yahoo.com.vn



NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL LONG THÀNH

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất gạch tuynel các loại.

Địa chỉ: Khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0973.230 032 – 0983.666 591

Email: tuynellongthanhdongnai@gmail.com



NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỎI ĐỒNG NAI

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất gạch xi măng cốt liệu các loại.

Địa chỉ: Lô E-F Cụm Công nghiệp Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3899 886 (Bám số 15: Phòng Kinh Doanh)

Xí nghiệp Đá Tân Cang 5 được thành lập theo Quyết định số 31/QĐ - DNC/2007, ngày 26/02/2007 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai.

Diện tích dự án

25,175 ha

Trữ lượng đá xây dựng khai thác

11.143.419 m³

Công suất khai thác chế biến

1.000.000 m³/năm

Sản phẩm kinh doanh

- Đá hộc
- Đá 1x2, 0x4, Mi sàng, Mi bụi
- Đất, đá san lấp

Chất lượng sản phẩm

Theo tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 7570:2006



HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Máy chế biến đá



Bãi chứa đá thành phẩm



Moong khai thác



Xe xúc lật, xe vận chuyển

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 2984/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 5
thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản được Quốc hội thông qua ngày 20/3/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 17/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt trữ lượng Báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-BTNMT ngày 18/03/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư khai thác - Chế biến đá xây dựng mỏ Tân Cang 5, công suất 1.000.000m³ đá nguyên khối/năm tại xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai”;

- Xét đơn xin khai thác khoáng sản số 253/ĐXGP-DNC ngày 21/9/2009, kèm theo Quyết định số 221/QĐDNC ngày 16/9/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-TNMT ngày 01/10/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các thông số như sau:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

- Diện tích khu vực khai thác khoáng sản là 25,175ha (bao gồm cả công trình phụ trợ và bãi chế biến) được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 2.1, 2.2, 3.1, 3.2, 4, 5, 6, 7 có tọa độ theo hệ VN2000 múi chiếu 3⁰ kinh tuyến trực 107⁰ 45' và UTM như sau:

- Trữ lượng đá xây dựng cấp 121 là 2.894.550m³.
- Trữ lượng đá xây dựng cấp 122 là 8.248.869m³.
- Công suất khai thác: 1.000.000m³/năm (đá nguyên khối).
- Cao trình kết thúc khai thác cote -60m.
- Góc dốc bờ moong kết thúc khai thác trong đá là 60⁰, trong đất là 33⁰.
- Thời hạn thực hiện dự án: 14 năm (kể từ ngày ký), trong đó:
 - + Thời gian xây dựng cơ bản và hoạt động khai thác: 13 năm.
 - + Thời gian đóng cửa mỏ: 01 năm.
- Lệ phí cấp phép: 4.000.000VNĐ

Điều 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai có trách nhiệm:

1. Phối hợp cùng các đơn vị có đầu tư khai thác đá xây dựng tại Phước Tân để xây dựng tuyến đường giao thông chuyên dùng để phục vụ cho việc vận chuyển sản phẩm khai thác.

2. Hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt; các quy định tại Điều 1 của Quyết định này và Quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng các quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan;

3. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành;

4. Thực hiện đóng cửa mỏ, ký quỹ phục hồi môi trường, phục hồi môi trường và đất đai sau khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hoạt động khai thác khoáng sản theo Quyết định này chỉ được phép tiến hành sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai đã thực hiện xong và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường các hồ sơ đã được thẩm định và phê duyệt về điều chỉnh lại hồ sơ thiết kế mỏ cho phù hợp với diện tích hoạt động khoáng sản; ký quỹ phục hồi môi trường.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Long Thành, UBND xã Phước Tân kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Chủ tịch UBND xã Phước Tân; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai, các cá nhân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Cục Địa chất Khoáng sản VN;
- Chỉ cục Khoáng sản miền Nam;
- Chủ tịch và Các PCT.UBT;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT - TH (CNN).



Ao Văn Thịnh

Khu vực khai thác khoáng sản này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Số đăng ký: ...5.53.....

Biên Hòa, ngày 12... tháng 10... năm 2009

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Văn Chánh

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1184 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH **Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định cho phép khai thác khoáng sản số 2984/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và được điều chỉnh thời gian khai thác đến ngày 12/10/2032 theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả chuyển đổi trữ lượng trong “Báo cáo kết quả chuyển đổi trữ lượng mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai” của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 407/TTr-STNMT ngày 16/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của Quyết định cho phép khai thác khoáng sản số 2984/GP-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

+ Điều chỉnh trữ lượng huy động vào khai thác cấp 121 và cấp 122 là 11.847.727 m³, trong đó:

Trữ lượng huy động đá xây dựng cấp 121 và cấp 122 là 11.143.419m³ (trữ lượng đã được phê duyệt và cấp phép khai thác).

Trữ lượng bổ sung vào khai thác cấp 122 là 703.855m³ đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 04/01/2019.

+ Thời gian khai thác: Đến ngày 12/10/2032.

+ Công suất khai thác điều chỉnh từ **181.194,0m³** đá nguyên khối/năm thành công suất tối đa **100.000,0m³** đá nguyên khối/năm (chi tiết theo phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung kèm theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Điều 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai có trách nhiệm: Khai thác khoáng sản, thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định tại Quyết định cho phép khai thác khoáng sản số 2984/GP-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và Quyết định này thay thế Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản. Quyết định này là bộ phận không tách rời các nội khác của Quyết định cho phép khai thác khoáng sản số 2984/GP-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai không thay đổi, vẫn có hiệu lực thi hành..

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Chủ tịch UBND xã Phước Tân, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai, các cá nhân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục Địa chất và KS Việt Nam;
- Cục Kiểm soát hoạt động KS Miền Nam;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP.CNN;
- Lưu VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:
CÓT LIỆU LỚN (ĐÁ DẪM) CHO BÊ TÔNG
COARSE AGGREGATE (CRUSHED ROCK) FOR CONCRETE
Nhãn hiệu/ Brand: Đá Tân Cang 5

Danh mục sản phẩm được chứng nhận xem tại Quyết định số 20.16797-01/TTP
The list of products is certified in the Decision No. 20.16797-01/TTP

Được sản xuất bởi/ Manufactured by:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address:
Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Office: No. 138, Nguyen Ai Quoc Street, KP 01, Trang Dai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Nhà máy: Mỏ đá Tân Cang 5, Khu phố Hương Phước, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Factory: Tan Cang 5 Quarry, Huong Phuoc Quarter, Phuoc Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn
Complies with the requirements of the following standard
TCVN 7570:2006

Được phép sử dụng dấu chứng nhận/ And approved to bear Certification mark



TCVN 7570:2006

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
Phương thức 5 – Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
Mode 5 - Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012

Chứng chỉ số/ Certification No: 20.16797-01/TTP
Ngày cấp/ Issue date: 28/04/2020
Ngày hết hạn/ Expiry date: 27/04/2023



Đại diện TTP/ On behalf of TTP
Giám đốc/ Director
LÊ HOANG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP (TTP Certification And Inspection Joint Stock Company)
Số 298 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam
<http://ttpcert.com.vn> ttp@ttpcert.com.vn 024 3225 2618

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

Số: 20.16797-01/TTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ chứng nhận Hợp chuẩn sản phẩm

Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- Căn cứ vào quy định đánh giá chứng nhận sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá, phê duyệt và kiến nghị của Phòng Chứng nhận sản phẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận sản phẩm **Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông** của:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ:

- Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nhà máy: Mỏ đá Tân Cang 5, khu phố Hương Phước, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của TCVN 7570:2006

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Nhãn hiệu thương mại
1	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá 1x2cm	Đá Tân Cang 5
2	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá 0x4cm	Đá Tân Cang 5
3	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá mi sàng 0x1,3cm	Đá Tân Cang 5
4	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá mi bụi 0x0,8cm	Đá Tân Cang 5

- Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 sửa đổi: Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học Công nghệ)



GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Điều 1 trong thời gian chứng nhận có hiệu lực.



Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 04 năm 2023 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu phòng CNSP



GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng Nhật Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN
VÀ GIÁM ĐỊNH TTP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20.16797-01.GS2/TTP

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc duy trì hiệu lực chứng nhận sản phẩm
Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP**

- Căn cứ vào Quy định về đánh giá CNSP của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của Phòng chứng nhận.

THÔNG BÁO HOÀN THÀNH ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN THỨ 02

Điều 1: Thông báo duy trì hiệu lực chứng chỉ chứng nhận sản phẩm cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ:

- Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - Nhà máy: Mỏ đá Tân Cang 5, khu phố Hương Phước, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Sản phẩm chứng nhận:

Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

Điều 2: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được phép tiếp tục duy trì Giấy chứng nhận số 20.16797-01/TTP ngày 28 tháng 04 năm 2020 đối với sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7570:2006 được nêu tại Điều 1 và dấu chứng nhận của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP trong thời gian chứng chỉ còn hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị đã tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định, đơn vị đã hoàn thành giám sát định kỳ lần thứ 2.

Điều 4: Đơn vị sẽ chịu giám sát đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định đã cấp số 20.16797-01/TTP ngày 28 tháng 04 năm 2020

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: QLCL.



GIÁM ĐỐC
[Signature]
GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng Nhật Linh

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: No 7, road No 1, Bien Hoa 1 Iz, Dong Nai, Vietnam No 5 lot, K1 road, Cat Lan Iz, Dist 2, HCMC, Vietnam No 64 Le Hong Phong, Dist 5, HCMC, Vietnam																														
KT3-00705BXD2/3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/05/2022 Page 01/02																												
1. Tên mẫu/ Name of sample : XÍ NGHIỆP ĐÁ TÂN CANG 5: ĐÁ 1x2 2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer Description 60 kg 3. Số lượng mẫu/ Quantity: 01 4. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 17/05/2022 5. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI Customer 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai 6. Thời gian thử nghiệm/ Testing duration: 18/05/2022 – 30/05/2022 7. Phương pháp thử/ Test method : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử 8. Kết quả thử nghiệm/ Test result :																														
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu/ Characteristic</th> <th>Kết quả thử nghiệm/ Test result</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m³</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Không lèn chặt/ Uncompaction</td> <td>1570</td> </tr> <tr> <td>• Lèn chặt/ Compaction⁽¹⁾</td> <td>1410</td> </tr> <tr> <td>8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm³</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition</td> <td>2,71</td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition</td> <td>2,76</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %</td> <td>1,6</td> </tr> <tr> <td>8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm³</td> <td>2,84</td> </tr> <tr> <td>8.6. Độ nén đập trong xi lanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition</td> <td>11,9</td> </tr> <tr> <td>8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %</td> <td>0,8</td> </tr> <tr> <td>8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution</td> <td>Xem Bảng/ See Table 1 Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/3</td> </tr> </tbody> </table>		Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result	8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m ³		• Không lèn chặt/ Uncompaction	1570	• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾	1410	8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³		• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,71	• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition	2,76	8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	0,5	8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	1,6	8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,84	8.6. Độ nén đập trong xi lanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition	11,9	8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	0,8	8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution		• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1 Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/3	
Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result																													
8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m ³																														
• Không lèn chặt/ Uncompaction	1570																													
• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾	1410																													
8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³																														
• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,71																													
• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition	2,76																													
8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	0,5																													
8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	1,6																													
8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,84																													
8.6. Độ nén đập trong xi lanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition	11,9																													
8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	0,8																													
8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution																														
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1 Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/3																													
TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB.  Trần Huỳnh Chương		TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Văn Tùng																												

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nội dung mẫu - Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Không được đảm bảo độ tin cậy của kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated in the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn và số điện thoại: 0903 900 900 để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses: info@quatest3.com.vn and tel: 0903 900 900 for further information about test report.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No 7, road No 1, Bien Hoa 1 Iz, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai Iz, Dist.2, HCMC, Vietnam Office: Hong Nong, Dist.5, HCMC, Vietnam

30/05/2022
Page 02/02

KT3-00705BXD2/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



8. Kết quả thử nghiệm (tiếp theo)/ Test result (continued):

Tên chỉ tiêu/ Characteristic	%	Kết quả thử nghiệm/ Test result
8.9. Hàm lượng hạt thoi dẹt ⁽²⁾ , <i>Elongation and flakiness content</i>	%	14,8
8.10. Độ mài mòn trong tang quay, <i>Abrasion by Los Angeles</i>	%	18,3
8.11. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, <i>Softening and weathering content</i>	%	0

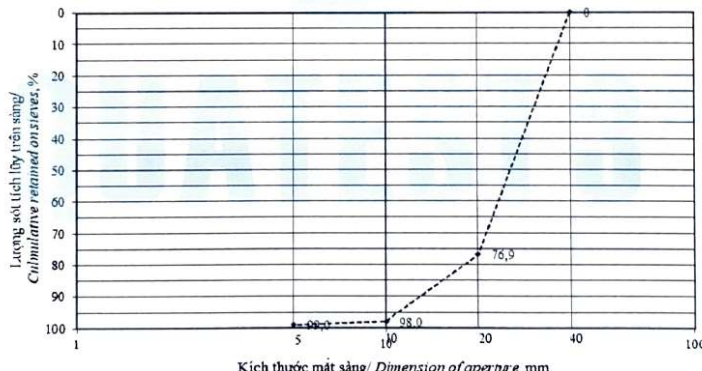
Bảng / Table 1

Kích thước mắt sàng, mm <i>Dimension of aperture</i>	Phần còn lại trên sàng, % <i>Retained</i>	Lượng sót tích lũy trên các sàng, % <i>Cumulative retained</i>
40,0	0	0
20,0	76,9	76,9
10,0	21,1	98,0
5,00	1,0	99,0
< 5,00	1,0	100,0

Ghi chú/ Notes:

(1) Phương pháp thử/ Test method: ASTM C 29 - 09

(2) Tính theo tổng khối lượng mẫu/ Calculation based on the total sample



--- Đường biểu diễn mẫu thử Line illustrates the sample

Biểu đồ: 00705BXD2/3
Figure

THÀNH PHẦN HẠT
PARTICLE SIZE DISTRIBUTION

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only; and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nội gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao nội dung phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dl.cs@quatest3.com.vn và ty.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dl.cs@quatest3.com.vn and ty.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 - TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: No 7, road No 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																														
KT3-00705BXD2/4	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/05/2022 Page 01/02																												
1. Tên mẫu/ Name of sample : XÍ NGHIỆP ĐÁ TÂN CANG 5: ĐÁ 0x4 2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer 3. Số lượng mẫu/ Quantity: 01 4. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 17/05/2022 5. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI Customer 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai 6. Thời gian thử nghiệm/ Testing duration: 18/05/2022 – 30/05/2022 7. Phương pháp thử/ Test method : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử 8. Kết quả thử nghiệm/ Test result : <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu/ Characteristic</th> <th>Kết quả thử nghiệm/ Test result</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Khối lượng thể tích xộp/ bulk density, kg/m³</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Không lèn chặt/ Uncompaction</td> <td>1620</td> </tr> <tr> <td>• Lèn chặt/ Compaction⁽¹⁾</td> <td>1430</td> </tr> <tr> <td>8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm³</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition</td> <td>2,71</td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition</td> <td>2,76</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %</td> <td>2,8</td> </tr> <tr> <td>8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %</td> <td>1,8</td> </tr> <tr> <td>8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm³</td> <td>2,84</td> </tr> <tr> <td>8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition</td> <td>16,2</td> </tr> <tr> <td>8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %</td> <td>4,9</td> </tr> <tr> <td>8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution</td> <td>Xem Bảng/ See Table 1</td> </tr> <tr> <td>• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution</td> <td>Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/4</td> </tr> </tbody> </table>			Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result	8.1. Khối lượng thể tích xộp/ bulk density, kg/m ³		• Không lèn chặt/ Uncompaction	1620	• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾	1430	8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³		• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,71	• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition	2,76	8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	2,8	8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	1,8	8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,84	8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition	16,2	8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	4,9	8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1	• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution	Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/4
Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result																													
8.1. Khối lượng thể tích xộp/ bulk density, kg/m ³																														
• Không lèn chặt/ Uncompaction	1620																													
• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾	1430																													
8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³																														
• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,71																													
• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt In saturated surface-dry condition	2,76																													
8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	2,8																													
8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	1,8																													
8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,84																													
8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, % Crushing value in cylinder in saturated water condition	16,2																													
8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	4,9																													
8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1																													
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt The Figure of particles size distribution	Xem Biểu đồ số/ See the Figure No. 00705BXD2/4																													
TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. Trần Huỳnh Chương	TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Văn Tùng																													
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product. 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 3. Độ không đảm bảo đo mà rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level. 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.																														

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No 7, road No.1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai LZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 Phung Thiep, Dist.5, HCMC, Vietnam

30/05/2022
Page 02/02

KT3-00705BXD2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

30/05/2022
Page 02/02

8. Kết quả thử nghiệm (tiếp theo)/ *Test result (continued):*

Tên chỉ tiêu/ <i>Characteristic</i>	%	Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>
8.9. Hàm lượng hạt thoi dẹt ⁽²⁾ , <i>Elongation and flakiness content</i>	%	20,6
8.10. Độ mài mòn trong tang quay, <i>Abrasion by Los Angeles</i>	%	20,1
8.11. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, <i>Softing and weathering content</i>	%	0

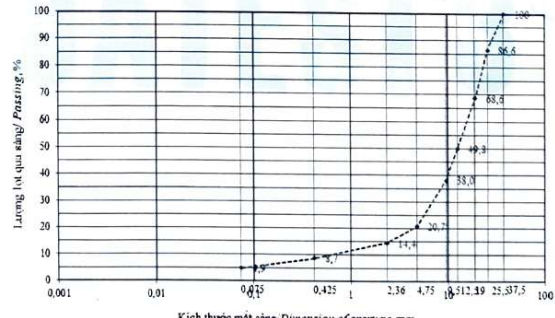
Bảng / *Table 1*

Kích thước mắt sàng, mm <i>Dimension of aperture</i>	Phần còn lại trên sàng, % <i>Retained</i>	Lượng sót tích lũy trên các sàng, % <i>Cumulative retained</i>
37,5	0	100,0
25,5	13,4	86,6
19,0	18,0	68,6
12,5	18,8	49,8
9,5	11,8	38,0
4,75	17,3	20,7
2,36	6,3	14,4
0,425	5,7	8,7
0,075	3,8	4,9
< 0,075	4,9	0

Ghi chú/ *Notes:*

(1) Phương pháp thử/ *Test method:* ASTM C 29 - 09

(2) Tính theo tổng khối lượng mẫu/ *Calculation based on the total sample*



Biểu đồ: 00705BXD2/4
Figure

THÀNH PHẦN HẠT
PARTICLE SIZE DISTRIBUTION

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và ty.tr@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and ty.tr@quatest3.com.vn for further information about test report.

Xí nghiệp đá Thiên Tân 5 được thành lập theo Quyết định số 155/QĐ-DNC, ngày 19/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai.

Diện tích dự án

27,77 ha

Trữ lượng đá xây dựng khai thác

9.956.976 m³

Công suất khai thác chế biến đá

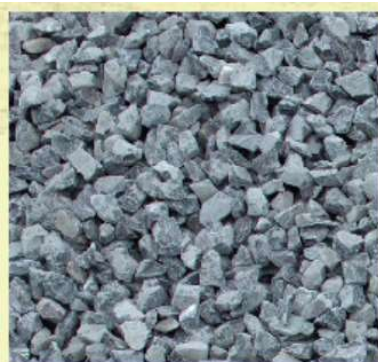
750.000 m³/năm

Sản phẩm kinh doanh

- Đá 1x2, 0x4, Mi bụi
- Đất, đá san lấp
- Đất sét gạch, ngói

Chất lượng sản phẩm

Theo tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 7570:2006



Đá 1 x 2



Đá 0 x 4



Đá Mi bụi

HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Máy chế biến đá



Bãi chứa đá thành phẩm



Xe xúc lật, xe vận chuyển



Moong khai thác

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 2779 /GP-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 04 tháng 9 năm 2013

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 196/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt trữ lượng Báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-BTNMT ngày 27/9/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5, công suất khai thác 750.000m³ đá nguyên khối/năm tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000381 chứng nhận lần đầu ngày 05/7/2013 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai, với mục tiêu đầu tư dự án khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu; công suất 750.000m³/năm đá nguyên khối.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

Xét đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản số 75/CV-DNC ngày 10/7/2013 và kèm theo văn bản số 86/CV-DNC ngày 01/8/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai về việc giải trình tính trữ lượng tại mỏ đá xây dựng Thiên Tân 5 giai đoạn 1 trên diện tích 4,95ha; công suất khai thác 525.000m³/năm đá nguyên khối (tương đương 70% công suất thiết kế là 750.000m³/năm đá nguyên khối), thời gian hoạt động khai thác giai đoạn 1 là 2 năm 4 tháng nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 972/TTr-STNMT ngày 21/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng Thiên Tân 5 thuộc xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 1) với nội dung sau::

- Diện tích khu vực khai thác là 4,95ha được giới hạn bởi 4 điểm M1, M2, M3, M4 (nằm trong diện tích 27,77ha đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 02/02/2012) có tọa độ theo hệ VN 2000 múi chiếu 3⁰ kinh tuyến trực 107⁰ 45' xác định theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm.

- Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác cấp 121 và cấp 122 là 1.242.619m³ tương đương 3.327.734 tấn.

- Tổng trữ lượng sét gạch ngói đi kèm cấp 121 và cấp 122 là 259.084m³.

- Công suất khai thác đá xây dựng là 525.000 m³/năm (đá nguyên khối) tương đương 1.405.950 tấn/năm.

- Công suất khai thác sét gạch ngói là 100.000m³/năm.

- Thời hạn thực hiện dự án giai đoạn 1 là: 2 năm 4 tháng, kể từ ngày 05/7/2013.

- Lệ phí cấp phép: 40.000.000VNĐ

Điều 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai có trách nhiệm:

- Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản chính là đá xây dựng và khoáng sản đi kèm là sét gạch ngói tại mỏ đá Thiên Tân 5, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

- Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường Đồng Nai để kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng Thiên Tân 5, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

- Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.

- Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ đá xây dựng Thiên Tân 5, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực của giấy phép:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Thiên Tân 5 theo Giấy phép này, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai, Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai hồ sơ thiết kế

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Vĩnh Cửu, UBND xã Thiên Tân kiểm tra việc thực hiện Giấy phép này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND xã Thiên Tân; Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai, các cá nhân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Cục Địa chất Khoáng sản VN;
- Chi cục Khoáng sản miền Nam;
- Chủ tịch và Các PCT.UBT;
- Chánh, Phó Văn phòng, CNN;
- Lưu VT - TH (CNN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Khu vực khai thác khoáng sản này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Số đăng ký: ...270.....

Đồng Nai, ngày ..04.. tháng ...9... năm 2013

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

Phụ lục số 1

UBND TỈNH ĐỒNG NAI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC ĐÁ XÂY DỰNG
TẠI MỎ ĐÁ THIÊN TÂN 5 THUỘC XÃ THIÊN TÂN,
HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**
(Kèm theo Giấy phép số 2774/GP-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
M1	12 17 152	4 09 248
M2	12 17 150	4 09 468
M3	12 16 925	4 09 465
M4	12 16 927	4 09 245
Diện tích: 4,95ha		

GIẤY PHÉP KHAI THÁC



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.06.2020 09:41:50 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167/GP-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2020

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIA HẠN) ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác số 2779/GP-UBND ngày 04/9/2013 và Quyết định gia hạn giấy phép số 3312/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai ngày 28 tháng 4 năm 2020 nộp tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 720/TTr-STNMT ngày 19 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 2779/GP-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được phép tiếp tục khai thác mỏ đá xây dựng Thiên Tân 5, nội dung như sau:

1. Trữ lượng đá xây dựng còn lại huy động vào khai thác cấp 121 và cấp 122 là 539.551m³, trữ lượng sét gạch ngói cấp 121 và cấp 122 là 231.810m³ (trữ lượng còn lại tính đến thời điểm ngày 31/12/2019).

2. Công suất khai thác 240.000m³ đá nguyên khối/năm.

3. Thời hạn đến tháng 7/2022.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC

2

Điều 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;
2. Tiếp tục thực hiện khai thác trữ lượng còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản 2779/GP-UBND ngày 04/9/2013;
3. Thực hiện đúng các quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2779/GP-UBND ngày 04/9/2013. Kết thúc khai thác, thực hiện đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép khai thác khoáng sản 2779/GP-UBND ngày 04/9/2013 và Quyết định gia hạn giấy phép số 3312/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương, Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND xã Thiên Tân, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này. / bu

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục ĐC&KS VN;
- Cục KSHĐKS Miền Nam;
- Chủ tịch và các PCT- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN.
- Lưu VT, KTN.

VinhKTN.giahanKT Thiên Tân 5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:
CÓT LIỆU LỚN (ĐÁ DẪM) CHO BÊ TÔNG
COARSE AGGREGATE (CRUSHED ROCK) FOR CONCRETE
Nhãn hiệu/ Brand: Đá Thiên Tân 5
Danh mục sản phẩm được chứng nhận xem tại Quyết định số 20.16797-02/TTP
The list of products is certified in the Decision No. 20.16797-02/TTP
Được sản xuất bởi/ Manufactured by:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
DONG NAI MATERIAL AND BUILDING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ/ Address:
Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Office: No. 138, Nguyen Ai Quoc Street, KP 01, Trang Dai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Nhà máy: Mô đá Thiên Tân 5, ấp Vàm, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Factory: Thien Tan 5 Quarry, Vam Hamlet, Thien Tan Commune, Vinh Cuu District, Dong Nai Province, Vietnam
Phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn
Complies with the requirements of the following standard
TCVN 7570:2006
Được phép sử dụng dấu chứng nhận/And approved to bear Certification mark



TCVN 7570:2006



Đại diện TTP/ On behalf of TTP
Giám đốc/ Director:
LÊ HOÀNG NHẬT LINH

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20.16797-02/TTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ chứng nhận Hợp chuẩn sản phẩm

Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- Căn cứ vào quy định đánh giá chứng nhận sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá, phê duyệt và kiến nghị của Phòng Chứng nhận sản phẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông của:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ:

- Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Tráng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nhà máy: Mỏ đá Thiên Tân 5, ấp Vàm, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của TCVN 7570:2006

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Nhãn hiệu thương mại
1	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá 1x2cm	Đá Thiên Tân 5
2	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá 0x4cm	Đá Thiên Tân 5
3	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá mi sàng 0x1,3cm	Đá Thiên Tân 5
4	Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông.	Đá mi bụi 0x0,8cm	Đá Thiên Tân 5



GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

- Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học Công nghệ)

Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Điều 1 trong thời gian chứng nhận có hiệu lực.



Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 04 năm 2023 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.



Nơi nhận:

Như điều 1;
Lưu phòng CNSP



GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng Nhật Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN
VÀ GIÁM ĐỊNH TTP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20.16797-02.GS2/TTP

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc duy trì hiệu lực chứng nhận sản phẩm
Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP**

- Căn cứ vào Quy định về đánh giá CNSP của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của Phòng chứng nhận.

THÔNG BÁO HOÀN THÀNH ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN THỨ 02

Điều 1: Thông báo duy trì hiệu lực chứng chỉ chứng nhận sản phẩm cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ:

- Trụ sở: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, KP 01, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - Nhà máy: Mỏ đá Thiên Tân 5, ấp Vàm, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Sản phẩm chứng nhận:

Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông

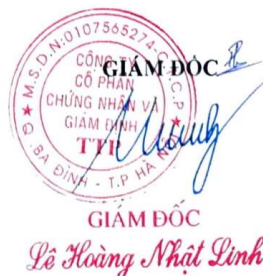
Điều 2: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai được phép tiếp tục duy trì Giấy chứng nhận số 20.16797-02/TTP ngày 28 tháng 04 năm 2020 đối với sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7570:2006 được nêu tại Điều 1 và dấu chứng nhận của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP trong thời gian chứng chỉ còn hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị đã tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định, đơn vị đã hoàn thành giám sát định kỳ lần thứ 2.

Điều 4: Đơn vị sẽ chịu giám sát đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định đã cấp số 20.16797-02/TTP ngày 28 tháng 04 năm 2020

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: QLCL.


GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng Nhật Linh
GIÁM ĐỐC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No. 7, road No.1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K.1 road, Cat Lai LZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																																				
KT3-00724BXD2/1	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/05/2022 Page 01/02																																		
1. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i> : ĐÁ 1 x 2 – XÍ NGHIỆP ĐÁ THIÊN TÂN 5 2. Mô tả mẫu/ <i>Description</i> : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / <i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer</i> 3. Số lượng mẫu/ <i>Quantity</i> : 01 4. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i> : 19/05/2022 5. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI 138, Khu Phố 1, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai 6. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing duration</i> : 20/05/2022 – 30/05/2022 7. Phương pháp thử/ <i>Test method</i> : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử 8. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i> : <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu/ <i>Characteristic</i></th> <th>Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Khối lượng thể tích xốp/ <i>bulk density</i>, kg/m³</td> <td>1380</td> </tr> <tr> <td>• Không lèn chặt/ <i>Uncompaction</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Lèn chặt/ <i>Compaction</i> ⁽¹⁾</td> <td>1540</td> </tr> <tr> <td>8.2. Khối lượng thể tích/ <i>Density</i>, g/cm³</td> <td></td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái khô/ <i>in oven dry condition</i></td> <td>2,60</td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt/ <i>In saturated surface-dry condition</i></td> <td>2,66</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ ẩm/ <i>Moisture content</i>, %</td> <td>1,4</td> </tr> <tr> <td>8.4. Độ hút nước/ <i>Water absorption</i>, %</td> <td>2,3</td> </tr> <tr> <td>8.5. Khối lượng riêng/ <i>Mass density</i>, g/cm³</td> <td>2,76</td> </tr> <tr> <td>8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước/ <i>Crushing value in cylinder in saturated water condition</i>, %</td> <td>22,3</td> </tr> <tr> <td>8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ <i>Clay, silt and dust content</i>, %</td> <td>0,6</td> </tr> <tr> <td>8.8. Thành phần cỡ hạt/ <i>Particles size distribution</i></td> <td>Xem Bảng/ <i>See Table 1</i></td> </tr> <tr> <td>• Biểu đồ thành phần cỡ hạt/ <i>The Figure of particles size distribution</i></td> <td>Xem Biểu đồ số/ <i>See the Figure No. 00724BXD2/1</i></td> </tr> <tr> <td>8.9. Hàm lượng hạt thon dẹt ⁽²⁾/ <i>Elongation and flakiness content</i>, %</td> <td>16,7</td> </tr> <tr> <td>7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ <i>Abrasion by Los Angeles</i>, %</td> <td>20,2</td> </tr> <tr> <td>8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa/ <i>Softening and weathering content</i>, %</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table>			Tên chỉ tiêu/ <i>Characteristic</i>	Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>	8.1. Khối lượng thể tích xốp/ <i>bulk density</i> , kg/m ³	1380	• Không lèn chặt/ <i>Uncompaction</i>		• Lèn chặt/ <i>Compaction</i> ⁽¹⁾	1540	8.2. Khối lượng thể tích/ <i>Density</i> , g/cm ³		• Ở trạng thái khô/ <i>in oven dry condition</i>	2,60	• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt/ <i>In saturated surface-dry condition</i>	2,66	8.3. Độ ẩm/ <i>Moisture content</i> , %	1,4	8.4. Độ hút nước/ <i>Water absorption</i> , %	2,3	8.5. Khối lượng riêng/ <i>Mass density</i> , g/cm ³	2,76	8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước/ <i>Crushing value in cylinder in saturated water condition</i> , %	22,3	8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ <i>Clay, silt and dust content</i> , %	0,6	8.8. Thành phần cỡ hạt/ <i>Particles size distribution</i>	Xem Bảng/ <i>See Table 1</i>	• Biểu đồ thành phần cỡ hạt/ <i>The Figure of particles size distribution</i>	Xem Biểu đồ số/ <i>See the Figure No. 00724BXD2/1</i>	8.9. Hàm lượng hạt thon dẹt ⁽²⁾ / <i>Elongation and flakiness content</i> , %	16,7	7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ <i>Abrasion by Los Angeles</i> , %	20,2	8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa/ <i>Softening and weathering content</i> , %	0
Tên chỉ tiêu/ <i>Characteristic</i>	Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>																																			
8.1. Khối lượng thể tích xốp/ <i>bulk density</i> , kg/m ³	1380																																			
• Không lèn chặt/ <i>Uncompaction</i>																																				
• Lèn chặt/ <i>Compaction</i> ⁽¹⁾	1540																																			
8.2. Khối lượng thể tích/ <i>Density</i> , g/cm ³																																				
• Ở trạng thái khô/ <i>in oven dry condition</i>	2,60																																			
• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt/ <i>In saturated surface-dry condition</i>	2,66																																			
8.3. Độ ẩm/ <i>Moisture content</i> , %	1,4																																			
8.4. Độ hút nước/ <i>Water absorption</i> , %	2,3																																			
8.5. Khối lượng riêng/ <i>Mass density</i> , g/cm ³	2,76																																			
8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước/ <i>Crushing value in cylinder in saturated water condition</i> , %	22,3																																			
8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ <i>Clay, silt and dust content</i> , %	0,6																																			
8.8. Thành phần cỡ hạt/ <i>Particles size distribution</i>	Xem Bảng/ <i>See Table 1</i>																																			
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt/ <i>The Figure of particles size distribution</i>	Xem Biểu đồ số/ <i>See the Figure No. 00724BXD2/1</i>																																			
8.9. Hàm lượng hạt thon dẹt ⁽²⁾ / <i>Elongation and flakiness content</i> , %	16,7																																			
7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ <i>Abrasion by Los Angeles</i> , %	20,2																																			
8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa/ <i>Softening and weathering content</i> , %	0																																			
TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. Trần Huỳnh Chương		TL/GIÁM ĐỐC/ <i>TR</i> DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB. Nguyễn Văn Tùng																																		
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. Test results are valid for the sample submitted only, and this is not a certificate of product. 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i> 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level. 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.																																				

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Hoang Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam



KT3-00724BXD2/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

30/05/2022
Page 02/02

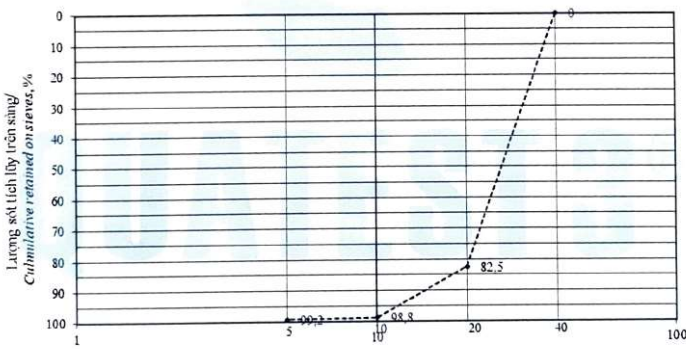
Bảng / table 1

Kích thước mắt sàng, mm <i>Dimension of aperture</i>	Phần còn lại trên sàng, % <i>Retained</i>	Lượng sót tích lũy trên các sàng, % <i>Cumulative retained</i>
40,0	0	0
20,0	82,5	82,5
10,0	16,3	98,8
5,00	0,4	99,2
< 5,00	0,8	100,0

Ghi chú/ Notes:

(1) Phương pháp thử/ *Test method:* ASTM C 29 – 17a

(2) Tính theo tổng khối lượng mẫu/ *Calculation based on the total sample*



Kích thước mắt sàng/ *Dimension of aperture, mm*

----- Đường biểu diễn mẫu thử/ *Line illustrates the sample*

Biểu đồ: 00724BXD2/1

Figure

THÀNH PHẦN HẠT

PARTICLE SIZE DISTRIBUTION

cc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tr@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tr@quatest3.com.vn for further information about test report.

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																																														
KT3-00724BXD2/2	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/05/2022 Page 01/02																																												
1. Tên mẫu/ Name of sample : ĐÁ 0 x 4 – XÍ NGHIỆP ĐÁ THIÊN TÂN 5 2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer Description 60 kg 3. Số lượng mẫu/ Quantity: 01 4. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 19/05/2022 5. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI Customer 138, Khu Phố 1, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai 6. Thời gian thử nghiệm/ Testing duration: 20/05/2022 – /2022 7. Phương pháp thử/ Test method : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử 8. Kết quả thử nghiệm/ Test result :																																														
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu/ Characteristic</th> <th>Kết quả thử nghiệm/ Test result</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m³</td> <td>1480</td> </tr> <tr> <td>• Không lèn chặt/ Uncompaction</td> <td>1620</td> </tr> <tr> <td>• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm³</td> <td>2,58</td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition</td> <td>2,64</td> </tr> <tr> <td>• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt</td> <td></td> </tr> <tr> <td>In saturated surface-dry condition</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %</td> <td>3,3</td> </tr> <tr> <td>8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %</td> <td>2,3</td> </tr> <tr> <td>8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm³</td> <td>2,74</td> </tr> <tr> <td>8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, %</td> <td>20,1</td> </tr> <tr> <td>Crushing value in cylinder in saturated water condition</td> <td></td> </tr> <tr> <td>8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %</td> <td>4,9</td> </tr> <tr> <td>8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution</td> <td>Xem Bảng/ See Table 1</td> </tr> <tr> <td>• Biểu đồ thành phần cỡ hạt</td> <td>Xem Biểu đồ số/ See the Figure</td> </tr> <tr> <td>The Figure of particles size distribution</td> <td>No. 00724BXD2/2</td> </tr> <tr> <td>8.9. Hàm lượng hạt toai dẹt ⁽²⁾, %</td> <td>32,5</td> </tr> <tr> <td>Elongation and flakiness content</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ Abrasion by Los Angeles, %</td> <td>21,0</td> </tr> <tr> <td>8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, %</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Softening and weathering content</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result	8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m ³	1480	• Không lèn chặt/ Uncompaction	1620	• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾		8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³	2,58	• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,64	• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt		In saturated surface-dry condition		8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	3,3	8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	2,3	8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,74	8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, %	20,1	Crushing value in cylinder in saturated water condition		8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	4,9	8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1	• Biểu đồ thành phần cỡ hạt	Xem Biểu đồ số/ See the Figure	The Figure of particles size distribution	No. 00724BXD2/2	8.9. Hàm lượng hạt toai dẹt ⁽²⁾ , %	32,5	Elongation and flakiness content		7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ Abrasion by Los Angeles, %	21,0	8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, %	0	Softening and weathering content		TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. <i>cl</i> Trần Huỳnh Chương TL. GIÁM ĐỐC PR. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB. <i>Nguyễn Tấn Tùng</i> Nguyễn Tấn Tùng
Tên chỉ tiêu/ Characteristic	Kết quả thử nghiệm/ Test result																																													
8.1. Khối lượng thể tích xốp/ bulk density, kg/m ³	1480																																													
• Không lèn chặt/ Uncompaction	1620																																													
• Lèn chặt/ Compaction ⁽¹⁾																																														
8.2. Khối lượng thể tích/ Density, g/cm ³	2,58																																													
• Ở trạng thái khô/ in oven dry condition	2,64																																													
• Ở trạng thái bão hòa nước-khô bề mặt																																														
In saturated surface-dry condition																																														
8.3. Độ ẩm/ Moisture content, %	3,3																																													
8.4. Độ hút nước/ Water absorption, %	2,3																																													
8.5. Khối lượng riêng/ Mass density, g/cm ³	2,74																																													
8.6. Độ nén đập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, %	20,1																																													
Crushing value in cylinder in saturated water condition																																														
8.7. Hàm lượng bụi, bùn, sét/ Clay, silt and dust content, %	4,9																																													
8.8. Thành phần cỡ hạt/ Particles size distribution	Xem Bảng/ See Table 1																																													
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt	Xem Biểu đồ số/ See the Figure																																													
The Figure of particles size distribution	No. 00724BXD2/2																																													
8.9. Hàm lượng hạt toai dẹt ⁽²⁾ , %	32,5																																													
Elongation and flakiness content																																														
7.8. Độ mài mòn trong tang quay/ Abrasion by Los Angeles, %	21,0																																													
8.10. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, %	0																																													
Softening and weathering content																																														

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

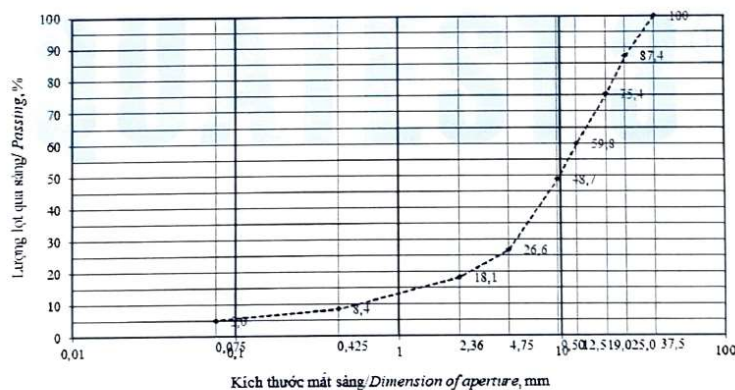
 QUATEST 3 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 7999 Email: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam CS lot, Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		30/05/2022 Page 02/02
	KT3-00724BXD2/2		

Bảng / table 1

Kích thước mắt sàng, mm <i>Dimension of aperture</i>	Phần còn lại trên sàng, % <i>Retained</i>	Lượng lọt qua các sàng, % <i>Passing</i>
37,5	0	100,0
25,0	12,6	87,4
19,0	12,0	75,4
12,5	15,6	59,8
9,5	11,1	48,7
4,75	22,1	26,6
2,36	8,5	18,1
0,425	9,7	8,4
0,075	3,4	5,0
< 0,075	5,0	0

Ghi chú/ Notes:

- (1) Phương pháp thử/ *Test method*: ASTM C 29 – 17a
- (2) Tính theo tổng khối lượng mẫu/ *Calculation based on the total sample*



Biểu đồ: 00724BXD2/2
Figure

THÀNH PHẦN HẠT
PARTICLE SIZE DISTRIBUTION

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai được thành lập năm 1998. Xí nghiệp hoạt động theo hình thức chi nhánh của Công ty theo quyết định số 65/QĐ.HĐQT-DNC ngày 08/12/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Sản phẩm Bê tông sản xuất tại đơn vị luôn được kiểm tra đảm bảo chất lượng ổn định, phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2015, đồng thời sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng như Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Mỹ (ASTM), tiêu chuẩn Anh (BS)... và các yêu cầu kỹ thuật khác của khách hàng. Hệ thống định vị phương tiện vận chuyển kiểm soát lịch trình và vị trí xe qua GPS.

Trạm trộn bê tông An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trạm trộn bê tông Hố Nai: Lô E-F Cụm Công nghiệp Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Trạm trộn bê tông di động: Đặt tại công trình thi công.



HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Trạm trộn Hố Nai công suất 195m³/h



Trạm trộn An Bình công suất 60 m³/h



Trạm trộn di động công suất 75 m³/h



Trạm trộn bê tông công suất 75m³/h



Xe xúc lật



Xe bồn vận chuyển bê tông 6,5m³ – 9m³

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam		
KT3-00898AXD1/5	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/06/2021 Page 01/02
1. Tên mẫu : XI MĂNG VICEM HẠ LONG CÔNG NGHIỆP, PCB50 RỒI, LÔ XMXHL116 Name of sample NSX: 03/05/21 2. Mô tả mẫu : - Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer Description - 5 kg 3. Số lượng mẫu : 01 Quantity 4. Ngày nhận mẫu : 06/05/2021 Date of receiving 5. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH XI MĂNG HẠ LONG Customer Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh 6. Thời gian thử nghiệm : 07/05/2021 – 14/06/2021 Testing duration 7. Điều kiện nhiệt độ [t] và độ ẩm tương đối [RH] bảo dưỡng mẫu : Temperature and relative humidity condition - Phòng trộn mẫu và thử mẫu/ Mixing room and testing room : t = [27 ± 2] °C ; RH > 50 % - Tủ môi trường/ Humidity cabinet : t = [27 ± 2] °C ; RH > 90 % - Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t = [27 ± 1] °C 8. Kết quả thử nghiệm/ Test results : Xem trang/ See page 02/02		
TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. <i>cl</i> Trần Huỳnh Chương		TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB. <i>Nguyễn Tấn Tùng</i> Nguyễn Tấn Tùng
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product. 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level. 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và qa.in@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and qa.in@quatest3.com.vn for further information about test report.		

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC		
KT3-00898AXD1/5	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/06/2021 Page 02/02
8. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test results</i> :		
Tên chỉ tiêu <i>Characteristics</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
8.1. Cường độ nén, MPa <i>Compressive strength</i> • 3 - ngày/ <i>day</i> • 7 - ngày/ <i>day</i> • 28 - ngày/ <i>day</i>	TCVN 6016 : 2011	36,3 43,0 53,7
8.2. Lượng nước tiêu chuẩn, % <i>Water for normal consistency</i>	TCVN 6017 : 2015	29,0
8.3. Thời gian đông kết/ <i>Time of setting</i> • Bắt đầu/ <i>Initial set</i> , min • Kết thúc/ <i>Final set</i> , min	TCVN 6017 : 2015	125 145
8.4. Độ ổn định thể tích (xác định theo phương pháp Le Chatelier), mm <i>Soundness (Le Chatelier method)</i>	TCVN 6017 : 2015	0
8.5. Độ nghiền mịn/ <i>Fineness test</i> • Phần còn lại trên sàng 0,09 mm, % <i>Retained content on sieve 0,09 mm</i> • Bề mặt riêng (Blaine), cm ² /g <i>Specific surface (Blaine)</i>	TCVN 4030 : 2003	0,5 3470
8.6. Khối lượng riêng, g/cm ³ <i>Mass density</i>	TCVN 4030: 2003	3,04
8.7. Độ giãn nở autoclave, % <i>Autoclave expansion</i>	TCVN 8877 : 2011	0,01
8.8. Hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃), % <i>Sulfur trioxide content</i>	TCVN 141: 2008	2,04
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. <i>Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.</i> 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i> 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. <i>The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.</i> 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. <i>This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.</i> 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. <i>Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.</i>		

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 0 No 7, road No 1, Bien Hoa 1 Iz, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai Iz, Dist 2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist 5, HCMC, Vietnam

KT3-02023BXD1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

29/12/2021
 Trang 01/02

1. Tên mẫu : **ĐÁ DẪM (5 x 20) – MỎ ĐÁ TÂN CANG, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI**

2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
 25 kg

3. Số lượng mẫu : 01

4. Ngày nhận mẫu : 21/12/2021

5. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**
138 khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

6. Thời gian thử nghiệm : 22/12/2021 – 29/12/2021

7. Phương pháp thử : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử

8. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
8.1. Khối lượng thể tích xốp, kg/m ³	
• Không lèn chặt	1460
• Lèn chặt ⁽¹⁾	1610
8.2. Khối lượng riêng, g/cm ³	
8.3. Độ nén dập trong xilanh ở trạng thái bão hòa nước, %	2,84
8.4. Thành phần cỡ hạt	8,4
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt	Xem Bảng 1
8.5. Hàm lượng hạt thô, dẹt, %	Xem Biểu đồ số 02023BXD1
8.6. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa, %	7,8
	0

TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG

(Signature)

Trần Huỳnh Chương

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của họ và không ghi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được, trích xuất một phần hoặc tái sản xuất thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn và qa@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn and qa@quatest3.com.vn for further information about test report.

Lần sửa đổi 1

BH115 (04/2020)

M03 – TITN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3011 Website: www.qltest3.com.vn
Testing Complex: 0/ No 7, road No 1, Binh Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai LZ, HCMC, Vietnam Long Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-02023BXD1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

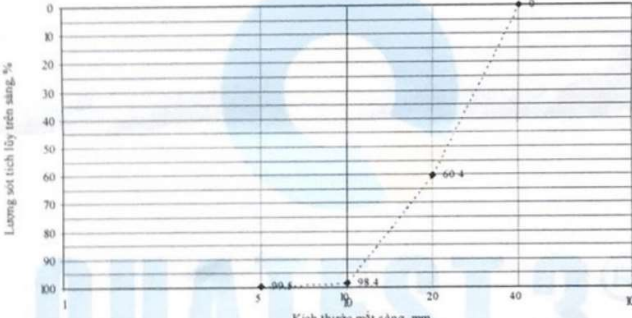
TEST REPORT

29/12/2021
Page 02/02

Bảng 1

Kích thước mắt sàng, mm	Phần còn lại trên sàng, %	Lượng sót tích lũy trên các sàng, %
40,0	0	0
20,0	60,4	60,4
10,0	38,0	98,4
5,00	1,1	99,5
< 5,00	0,5	100,0

Ghi chú: ⁽¹⁾ Phương pháp thử ASTM C 29 - 09



Kích thước mắt sàng, mm

Đường biểu diễn mẫu thử/Line illustrates the sample

Biểu đồ: 02023BXD1

THÀNH PHẦN HẠT

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written at customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả hoặc bản in theo địa chỉ email: qltest3.com.vn và rg.qltest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses qltest3.com.vn and rg.qltest3.com.vn for further information about test report.

Lần sửa đổi: 1

BH115 (04/2020)

M03 - TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



QUATEST 3®

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
 Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Ben Hoa 1 Iz, Dong Nai, Vietnam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
 CS lot, K1 road, Cat Lai Iz, Dist 2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist 5, HCMC, Vietnam

KT3-02022BXD1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

29/12/2021

Trang 01/02

1. Tên mẫu : CÁT NGHIỀN MỎ ĐÁ TÂN CANG, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp
25 kg

3. Số lượng mẫu : 01

4. Ngày nhận mẫu : 21/12/2021

5. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
138, Khu Phố 1, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6. Thời gian thử nghiệm : 22/12/2021 – 29/12/2021

7. Phương pháp thử : TCVN 7572 : 2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử

8. Kết quả thử nghiệm :

Tên chỉ tiêu	Kết quả thử nghiệm
8.1. Khối lượng thể tích xếp	
• Không lèn chặt, kg/m ³	1440
• Lèn chặt ⁽¹⁾ , kg/m ³	1630
8.2. Khối lượng riêng, g/cm ³	2,75
8.3. Hàm lượng tạp chất hữu cơ (Phương pháp so màu)	Sáng hơn màu chuẩn
8.4. Hàm lượng bụi, bùn, sét, %	4,9
8.5. Thành phần cỡ hạt	Xem Bảng 1
• Biểu đồ thành phần cỡ hạt	Xem biểu đồ 02022BXD1
• Hàm lượng hạt lớn hơn 5,0 mm, %	30,3
• Mô đun độ lớn	3,3

TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG

cl

Trần Huỳnh Chương



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the sample submitted (sample(s) only) and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu. *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do một vòng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn và ng.tung@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn and ng.tung@quatest3.com.vn for further information about test report.

Lần sửa đổi: 1

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



QUATEST 3®

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Phung Thak 1 St, Hanoi, Vietnam Tel: (84-20) 3279 6714 Fax: (84-20) 3279 6012 Email: info@quatest3.com.vn
Testing Complex: 11/1 road No 1, Binh Hoa 1 St, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-6) 3 740 811 road, Cao Lanh St, Dong Nai, Vietnam Email: info@quatest3.com.vn



KT3-02022BXD1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

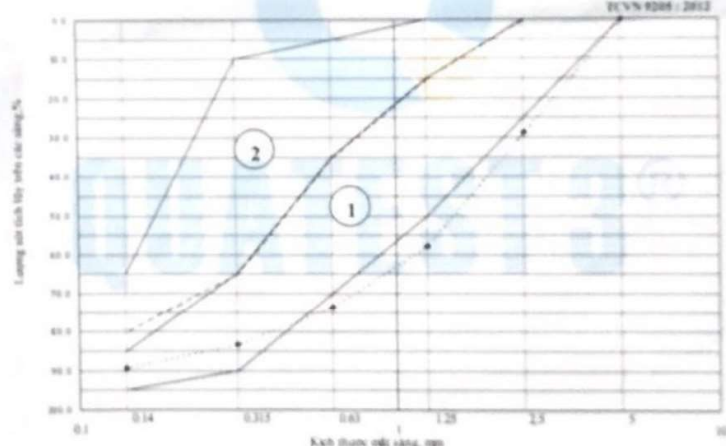
29/12/2021

Trang 02/02

Bảng 1

Kích thước mắt sàng, mm	Phần còn lại trên sàng, %	Lượng sót tích lũy trên các sàng, %
5,00	0	0
2,50	28,7	28,7
1,25	29,0	57,7
0,63	15,9	73,6
0,315	9,6	83,2
0,14	6,1	89,3
Dưới 0,14	10,7	100,0

Ghi chú: ⁽¹⁾ Phương pháp thử ASTM C 29 – 09



Biểu đồ: 02022BXD1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đã được kiểm tra và không phải là bằng chứng chấp thuận sản phẩm.
Test results are valid for the sample submitted completely only and they are not a certificate of product.

2. Các mẫu, tiêu chuẩn hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *Sample, standards and customer are written as customer's request.*

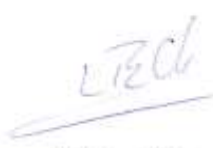
3. Các không đồng nhất của kết quả được tính là độ không đồng nhất của mẫu (độ không đồng nhất của mẫu nhân với hệ số biến thiên) ở 95% độ tin cậy.
The reported expansion uncertainty of measurement is based on the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95% confidence level.

4. Không được chấp nhận bất kỳ ghi chú nào khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm 3. *Without the written permission by Quatest 3.*

5. Các địa chỉ email và liên hệ khác hàng hóa và dịch vụ: info@quatest3.com.vn và info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn or info@quatest3.com.vn for further information about test request.

M01/1 (04/2020)

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION		28/09/2015 Trang/ Page: 01/02
KT3 8312DT5H-I/2				
1. Phương tiện đo/ Object:	CÂN PHẪU (Xi măng) / Weighing Hopper Scale (Cement)			
2. Nơi sản xuất/ Manufacturer:	Đức / Germany			
3. Kiểu / Type	Teka			
Số hiệu/ Serial No:	N/A			
Kiểu chỉ thị/ Type of Indicator:	BTW-100			
Số hiệu chỉ thị/ Serial No of Indicator:	N/A			
Số nhận dạng/ Identified No:	0607			
4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specifications:				
Giá trị cân lớn nhất / Max Capacity	1 000 kg			
Giá trị cân nhỏ nhất / Min Capacity	20 kg			
Giá trị độ chia/ Division:	1 kg			
Cấp chính xác/ Acc.Class:	N/A			
5. Khách hàng/ Customer:	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI			
6. Nơi sử dụng/ Place:	KP10, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai			
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration:	QTHC/KT3 156:2013-Cân phễu ở trạng thái tĩnh - Qui trình hiệu chuẩn / Weighing hopper Scale in static weighing- Methods and means of calibration			
8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:				
ID	Description	Traceability	Ver. Date	Duc. Date
0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016
9. Hiệu chỉnh/ Adjustment:	☒ Không / No ☐ Có / Yes			
10. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration:	25/09/2015			
11. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label:	KT3 8312DT5H-I/2			
PT. PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH – LƯU LƯỢNG Manager of Volume & Flow Measurement Lab.		GIÁM ĐỐC Director		
 Lê Duy Chúc		 Hoàng Lâm		
1. Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đã được hiệu chuẩn ở trên đây. The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only. 2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3. 3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của chủ giữ mẫu/Name of customer is written as customer's request. 4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information. 5. Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng./Recalibration date depends on the customer.				

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

KT3 8312DT5H-I/2	GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION	28/09/2015 Trang/ Page: 02/02
------------------	--	----------------------------------

12. Kết quả hiệu chuẩn/ *Results of Calibration:*

• **Kiểm tra độ lặp lại :**

Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)	Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)
1	200	1	0,58	1	601	0	0,00
2	200			2	601		
3	199			3	601		

• **Kiểm tra sai số chỉ thị:**

Số	Mức tải (kg)		Chỉ thị (kg)		Sai lệch (kg)		Độ KĐBĐ (%)
	Tải bị	Chuẩn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	-	100	100	100	0	0	1,41
2	-	300	299	300	-1	0	0,47
3	-	400	400	401	0	+1	0,35
4	-	500	501	501	+1	+1	0,28
5	-	600	601	601	+1	+1	0,24

13. Thông tin khác/ *Other Informations:*

13.1. Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty:*
 Độ không đảm bảo đo là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data – Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM); EA-4/02 & NIST TN 1297.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above documents.

13.2. Liên kết chuẩn/ *Traceability:*
 Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ phù hợp.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

13.3. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Calibration Method*
 Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại Mục 8.
The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

13.4. Điều kiện/ *Conditions:*

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu ND 86/2012/ND-CP; BIPM SI Brochure & NIST SP 811.
All non-SI value were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7 only.

c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The quantity values are calibrated as request of customer.

13.5. Hiệu chuẩn lại/ *Recalibration:*
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: 25/09/2016
Recommended recalibration date as request of customer.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION		28/09/2015 Trang/ Page: 01/02										
KT3 8312DT5H-I/I														
1. Phương tiện đo/ Object: CÂN PHẪU (Cát, Đá) / Weighing Hopper Scale (Sand, Stone) 2. Nơi sản xuất/ Manufacturer: Đức / Germany 3. Kiểu / Type: Teka Số hiệu/ Serial No: N/A Kiểu chỉ thị/ Type of Indicator: K3HB Số hiệu chỉ thị/ Serial No of Indicator: N/A Số nhận dạng/ Identified No: 0607 4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specifications: Giá trị cân lớn nhất / Max Capacity: 3 000 kg Giá trị cân nhỏ nhất / Min Capacity: 20 kg Giá trị độ chia/ Division: 1 kg Cấp chính xác/ Acc. Class: N/A 5. Khách hàng/ Customer: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI 6. Nơi sử dụng/ Place: KP10, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai 7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: QTHC/KT3 156:2013-Cân phễu ở trạng thái tĩnh - Qui trình hiệu chuẩn / Weighing hopper Scale in static weighing- Methods and means of calibration 8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:														
<table border="1"> <thead> <tr> <th>ID</th> <th>Description</th> <th>Traceability</th> <th>Ver. Date</th> <th>Due. Date</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>0304KL5</td> <td>Standard Weights M1</td> <td>QUATEST 3 – Việt Nam</td> <td>03/2015</td> <td>03/2016</td> </tr> </tbody> </table>	ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date	0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016				
ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date										
0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016										
9. Hiệu chỉnh/ Adjustment: ☒ Không / No ☐ Có / Yes 10. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: 25/09/2015 11. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: KT3 8312DT5H-I/I														
PT. PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH – LƯU LƯỢNG <i>Manager of Volume & Flow Measurement Lab.</i>  Lê Duy Chúc		GIÁM ĐỐC <i>Director</i>  Hoàng Lâm												
1. Các kết quả kiểm tra phải ghi trong giấy chứng nhận này theo giá trị liên với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây. The calibration results is the certificate use applicable for the above calibrated measurement only. 2. Không chấp nhận các kết quả kiểm tra nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KT3 (thời 3). This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quater 3. 3. Thời hạn bảo hành ghi theo yêu cầu của khách hàng (nếu có) hoặc theo quy định của khách hàng. 4. Độ không đảm bảo đo ước lượng được theo với $k=2$, tức là với 95 % khả năng có thể làm bị thay đổi chỉ số để mất được thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with $k=2$, at 95 % confidence level. Please contact Quater 3 or the below address for further information. 5. Ngày hết hạn kết quả này phụ thuộc vào khách hàng. Recalibration date depends on the customer.														

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

KT3 8312DT5H-I/1	GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION	28/09/2015 Trang/ Page: 02/02
------------------	--	----------------------------------

12. Kết quả hiệu chuẩn/ *Results of Calibration:*

- Kiểm tra độ lặp lại :**

Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)	Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)
1	1 002	1	0,58	1	2 015	1	0,58
2	1 002			2	2 015		
3	1 003			3	2 016		

- Kiểm tra sai số chỉ thị:**

Số	Mức tải (kg)		Chỉ thị (kg)		Sai lệch (kg)		Độ KĐBĐ (%)
	Tài bị	Chuẩn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	-	200	200	200	0	0	0,71
2	-	600	601	601	+ 1	+ 1	0,24
3	-	1 000	1 002	1 002	+ 2	+ 2	0,14
4	1 010	500	1 514	1 514	+ 4	+ 4	0,09
5	1 010	1 000	2 015	2 015	+ 5	+ 5	0,07

13. Thông tin khác/ *Other Informations:*

13.1. Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty:*
 Độ không đảm bảo đo là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data – Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM); EA-4/02 & NIST TN 1297.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above documents.

13.2. Liên kết chuẩn/ *Traceability:*
 Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ phù hợp.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

13.3. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Calibration Method*
 Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại Mục 8.
The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

13.4. Điều kiện/ *Conditions:*

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **NĐ 86/2012/NĐ-CP; BIPM SI Brochure & NIST SP 811.**
All non-SI value were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7 only.

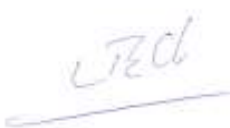
c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The quality values are calibrated as request of customer.

13.5. Hiệu chuẩn lại/ *Recalibration:*
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: 25/09/2016
Recommended recalibration date as request of customer.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION		28/09/2015 Trang/ Page: 01/02										
KT3 8312DT5H-II/1														
1. Phương tiện đo/ Object: CÂN PHẪU (Cát, Đá) / Weighing Hopper Scale (Sand, Stone) 2. Nơi sản xuất/ Manufacturer: Việt Nam / Vietnam 3. Kiểu / Type: Eurobatch Số hiệu/ Serial No: N/A Kiểu chỉ thị/ Type of Indicator: K3HB Số hiệu chỉ thị/ Serial No of Indicator: N/A Số nhận dạng/ Identified No: 496-10 4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specifications: Giá trị cân lớn nhất / Max Capacity: 5 000 kg Giá trị cân nhỏ nhất / Min Capacity: 20 kg Giá trị độ chia/ Division: 1 kg Cấp chính xác/ Acc.Class: N/A 5. Khách hàng/ Customer: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI 6. Nơi sử dụng/ Place: Lô E-F, Cụm CNSXVLXD-Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai 7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: QTHC/KT3 156:2013-Cân phễu ở trạng thái tĩnh - Qui trình hiệu chuẩn / Weighing hopper Scale in static weighing- Methods and means of calibration 8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:														
<table border="1"> <thead> <tr> <th>ID</th> <th>Description</th> <th>Traceability</th> <th>Ver. Date</th> <th>Due. Date</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>0304KL5</td> <td>Standard Weights M1</td> <td>QUATEST 3 – Việt Nam</td> <td>03/2015</td> <td>03/2016</td> </tr> </tbody> </table>					ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date	0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016
ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date										
0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016										
9. Hiệu chỉnh/ Adjustment:		☒ Không / No ☐ Có / Yes												
10. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration:		25/09/2015												
11. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label:		KT3 8312DT5H-II/1												
PT. PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH – LƯU LƯỢNG Manager of Volume & Flow Measurement Lab.  Lê Duy Chúc		GIÁM ĐỐC Director  Hoàng Lâm												
1. Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đã đi được hiệu chuẩn ở bên đây. The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated equipment only. 2. Không được tái sử dụng phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KT3 (thời 3). This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3. 3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of customer is written as customer's request. 4. Độ không đảm bảo đo ước tính với độ tin cậy 95%: Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới đây để biết thêm thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2 at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information. 5. Ngày hiệu chuẩn kế tiếp phụ thuộc vào khách hàng / Recalibration date depends on the customer.														

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

KT3 8312DT5H-II/1	GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION	28/09/2015 Trang/ Page: 02/02
-------------------	--	----------------------------------

12. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration:

• **Kiểm tra độ lặp lại :**

Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)	Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)
1	998	1	0,58	1	3 266	1	0,58
2	998			2	3 266		
3	999			3	3 267		

• **Kiểm tra sai số chỉ thị:**

Số	Mức tải (kg)		Chỉ thị (kg)		Sai lệch (kg)		Độ KĐBĐ (%)
	Tải bị	Chuẩn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	-	200	200	200	0	0	0,71
2	-	600	599	599	- 1	- 1	0,24
3	-	1 000	998	998	- 2	- 2	0,14
4	2 266	500	2 765	2 765	- 1	- 1	0,05
5	2 266	1 000	3 266	3 266	0	0	0,04

13. Thông tin khác/ Other Informations:

13.1. Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty:
 Độ không đảm bảo đo là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data – Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM); EA-4/02 & NIST TN 1297.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above documents.

13.2. Liên kết chuẩn/ Traceability:
 Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ phù hợp.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

13.3. Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method
 Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại Mục 8.
The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

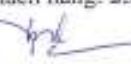
13.4. Điều kiện/ Conditions:

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu ND 86/2012/ND-CP; BIPM SI Brochure & NIST SP 811.
All non-SI value were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7 only.

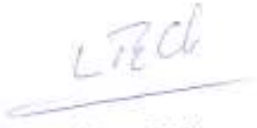
c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The quantity values are calibrated as request of customer.

13.5. Hiệu chuẩn lại/ Recalibration:
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: 25/09/2016
Recommended recalibration date as request of customer:



	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
---	---

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		28/09/2015 Trang/ Page: 01/02										
KT3 8312DT5H-II/2		GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION										
1. Phương tiện đo/ Object: CÂN PHẪU (Xi măng) / Weighing Hopper Scale (Cement) 2. Nơi sản xuất/ Manufacturer: Việt Nam / Vietnam 3. Kiểu / Type: Eurobatch Số hiệu/ Serial No: N/A Kiểu chỉ thị/ Type of Indicator: K3HB Số hiệu chỉ thị/ Serial No of Indicator: N/A Số nhận dạng/ Identified No: 496-10 4. Đặc trưng kỹ thuật/ Specifications: Giá trị cân lớn nhất / Max Capacity: 1 000 kg Giá trị cân nhỏ nhất / Min Capacity: 20 kg Giá trị độ chia/ Division: 1 kg Cấp chính xác/ Acc. Class: N/A 5. Khách hàng/ Customer: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI 6. Nơi sử dụng/ Place: Lô E-F, Cụm CNSXVLXD-Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai 7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration: QTHC/KT3 156:2013-Cân phễu ở trạng thái tĩnh - Qui trình hiệu chuẩn / Weighing hopper Scale in static weighing- Methods and means of calibration 8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used: <table border="1"> <thead> <tr> <th>ID</th> <th>Description</th> <th>Traceability</th> <th>Ver. Date</th> <th>Due. Date</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>0304KL5</td> <td>Standard Weights M1</td> <td>QUATEST 3 – Việt Nam</td> <td>03/2015</td> <td>03/2016</td> </tr> </tbody> </table> 9. Hiệu chỉnh/ Adjustment: ☒ Không / No ☐ Có / Yes 10. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: 25/09/2015 11. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: KT3 8312DT5H-II/2			ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date	0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016
ID	Description	Traceability	Ver. Date	Due. Date								
0304KL5	Standard Weights M1	QUATEST 3 – Việt Nam	03/2015	03/2016								
PT. PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH – LƯU LƯỢNG Manager of Volume & Flow Measurement Lab.		GIÁM ĐỐC Director										
 Lê Duy Chúc		 Hoàng Lâm										
1. Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện được hiệu chuẩn ở trên đây. The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only. 2. Không được tái sản xuất hoặc sao chép nội dung của giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3. 3. Từ khách hàng được ghi theo yêu cầu của một gói hiệu chuẩn / From customer is written as customer's request. 4. Độ không đảm bảo do sự không chắc chắn của kết quả đo lường là $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể tiếp tục tham khảo các tài liệu để biết thêm thông tin. Measurement expanded uncertainty of measurement result is $k = 2$ at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 for further information. 5. Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng / Recalibration date depends on the customer.												

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

KT3 8312DT5H-II/2	GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION	28/09/2015 Trang/ Page: 02/02
-------------------	--	----------------------------------

12. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration:

• **Kiểm tra độ lặp lại :**

Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)	Số	Chỉ thị (kg)	Sai lệch (kg)	s (kg)
1	200	0	0,00	1	601	0	0,00
2	200			2	601		
3	200			3	601		

• **Kiểm tra sai số chỉ thị:**

Số	Mức tải (kg)		Chỉ thị (kg)		Sai lệch (kg)		Độ KĐBĐ (%)
	Tải bị	Chuẩn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	-	100	100	100	0	0	0,82
2	-	300	300	300	0	0	0,27
3	-	400	400	400	0	0	0,20
4	-	500	500	501	0	+1	0,16
5	-	600	601	601	+1	+1	0,14

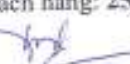
13. Thông tin khác/ Other Informations:

13.1. Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty:
 Độ không đảm bảo đo là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data – Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM); EA-4/02 & NIST TN 1297.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95%. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above documents.

13.2. Liên kết chuẩn/ Traceability:
 Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ phù hợp.
 This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

13.3. Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method
 Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại Mục 8.
 The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

13.4. Điều kiện/ Conditions:
 a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu ND 86/2012/ND-CP; BIPM SI Brochure & NIST SP 811.
 All non-SI value were converted from SI units via conversion factors in above documents.
 b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
 Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7 only.
 c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
 The quantity values are calibrated as request of customer.

13.5. Hiệu chuẩn lại/ Recalibration:
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: 25/09/2016
 Recommended recalibration date as request of customer: 



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Nhà máy Gạch Tuynel Long Thành được Công ty quyết định đầu tư xây dựng mới từ tháng 7/2001. Sau gần 2 năm chuẩn bị, đầu tư và tiến hành thi công xây dựng, Nhà máy chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/4/2003.

Gạch Tuynel Long Thành được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đồng bộ, sản xuất tại Việt Nam: Máy nghiền xa luân, máy cán mịn, máy nhào lọc, máy ép len-to chân không, máy cắt tự động; Sân phơi nhà kính diện tích 5.000 m²; Hệ thống sấy, nung tuynel.

Công suất nhà máy

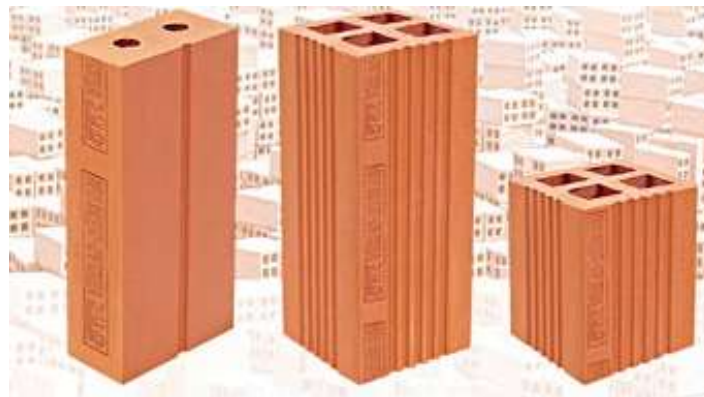
25.000.000 viên/năm

Nhãn hiệu



Sản phẩm

- Gạch ống: kích thước 8 x 8 x 18 (cm)
- Gạch đinh: kích thước 4 x 8 x 18 (cm)
- Gạch Demi: kích thước 8 x 8 x 9 (cm)
- Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 6355 : 2009
 - Gạch ống $\geq 7,5$ mpa
 - Gạch đinh ≥ 10 mpa
 - Độ hút nước $< 16\%$
 - Độ rỗng (gạch ống) $\leq 45\%$



HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Máy đùn ép Lento chân không



Băng chuyền



Sân phơi nhà kính



Hệ thống lò nung



Bãi gạch thành phẩm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY



**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

GẠCH ĐẤT SÉT NUNG/ CLAY BRICKS

Tên thương mại/ Tradenames: Gạch Tuynel Long Thành Đồng Nai

Danh mục sản phẩm được chứng nhận xem tại Quyết định số 21.11726-QC16.PT5/TTP

The list of products is certified in the Decision No. 21.11726-QC16.PT5/TTP

Được sản xuất bởi/ Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

**DONG NAI MATERIAL AND CONSTRUCTION INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ/ Address:

Trụ sở: số 138 KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Office: No. 138 KP1, Nguyen Ai Quoc Street, Trang Dai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Địa điểm sản xuất: khu phố Tân Mai, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Production area: Tan Mai Quarter, Phuoc Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
Complies with the requirements of the National Technical Regulation

QCVN 16:2019/BXD

Được phép sử dụng dấu hợp quy/And approved to bear Certification mark



Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 – Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Mode 5 - Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012

Chứng chỉ số/ Certificate No: **21.11726-QC16.PT5/TTP**

Ngày cấp/ First Date of Issue: **12/11/2021**

Ngày hết hạn/ Expiry date: **11/11/2024**



LÊ HOÀNG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP (TTP Certification And Inspection Joint Stock Company)

Địa chỉ: Số 298 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam

Website: <http://ttpcert.com.vn> Email: ttp@ttpcert.com.vn Phone: 024 3225 2618

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
VPGD/PTN Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
VPGD HẢI PHÒNG: Số 39 Lê Thánh Tông - Ngô Quyền- Hải Phòng
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel/Fax: 0243 225 2618

PYCTN: 21.11726-QC16.PT5/TTP

STN GRt 00062

PHIẾU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

I. Thông tin do khách hàng cung cấp:

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
- Tên mẫu: Gạch đất sét nung
- Quy cách sản phẩm: Gạch ống 4 lỗ
- Kích thước: 80x80x180 mm
- Mác (Mpa): 7,5
- Mục đích thử nghiệm: Chứng Nhận Hợp Quy
- Số chứng nhận: 21.11726-QC16.PT5/TTP
- Người lấy mẫu: Mẫu được chuyên gia đánh giá lấy mẫu gửi về PTN

II. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

- Dụng cụ thử nghiệm: Máy nén, thước, cân, bộ kiểm tra hút nước và dụng cụ chuyên dụng khác.
- Tiêu chuẩn TN: TCVN 6477:2016, TCVN 6355 - 4:2009
- Ngày nhận mẫu: 02/11/2021
- Ngày thí nghiệm: 02/11/2021
- Ngày báo cáo: 11/11/2021
- Mô tả mẫu thử: + 15 viên mẫu thử
- Mẫu được đóng thùng bảo vệ, niêm phong
- + 1 mẫu thí nghiệm. Không có mẫu lưu

III. Nội dung, kết quả:

1. CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN, (PP. THỬ: TCVN 6355-2+3:2009)							
Mẫu số	Chiều dài (mm)	Chiều Rộng (mm)	Diện tích nén (mm ²)	Lực phá hủy (kN)	Cường độ nén (Mpa)		Yêu cầu
					Từng mẫu	Trung bình	
M1	90,00	80,00	7200,0	62,9	8,73	8,24	TB≥ 7,5 Mpa Min≥ 5,0 Mpa
M2	89,80	80,00	7184,0	64,9	9,03		
M3	90,00	80,50	7245,0	57,9	7,98		
M4	90,20	80,50	7261,1	59,9	8,24		
M5	90,50	81,00	7330,5	52,9	7,21		

2. CƯỜNG ĐỘ CHỊU UỐN (PP THỬ:TCVN 6355-2+3:2009)							
Mẫu số	Chiều dài (mm)	Chiều cao (mm)	Khoảng cách gối uốn	Lực phá hủy (kN)	Cường độ uốn(Mpa)		Yêu cầu
					Từng mẫu	Trung bình	
M6	180,00	80,00	170,0	6,36	1,41	1,41	TB≥ 1,4 Mpa Min≥ 0,7 Mpa
M7	180,00	80,00	170,0	6,61	1,46		
M8	180,00	80,00	170,0	6,16	1,36		
M9	180,00	80,00	170,0	6,76	1,50		
M10	180,00	80,00	170,0	6,06	1,34		

3. ĐỘ HÚT NƯỚC, PP THỬ (TCVN 6355 - 4:2009)					
Mẫu số	khối lượng mẫu sau khi ngâm (g)	Khối lượng mẫu sau khi sấy (g)	Độ hút nước (%)		Yêu cầu
			Từng mẫu	Trung bình	
M11	825,25	702,25	14,90	15,39	≤ 16%
M12	836,25	712,25	14,83		
M13	810,25	682,25	15,80		
M14	821,25	692,25	15,71		
M15	809,25	682,25	15,69		

IV. Ghi chú :

V. Những người thực hiện:

PHỤ TRÁCH NHÓM
THÍ NGHIỆM

LÊ TUẤN ANH

T.PHÒNG THÍ NGHIỆM
LAS XD - 1794

Ks. NGUYỄN TRUNG VĂN

Hà Nội, Ngày 11 tháng 11 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
GĐ. LÊ HOÀNG NHẬT LINH

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm.
2. Không được trích dẫn một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
4. Không nhận khiếu nại về kết quả thí nghiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
VPGD/PTN Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
VPGD HẢI PHÒNG: Số 39 Lê Thánh Tông - Ngô Quyền- Hải Phòng
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel/Fax: 0243 225 2618

PYCTN: 21.11726-QC16.PTS/TTP

STN GR: 00064

PHIẾU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

I. Thông tin do khách hàng cung cấp:

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
- Tên mẫu: Gạch đất sét nung
- Quy cách sản phẩm: Gạch đinh 2 lỗ
- Kích thước: 40x80x180 mm
- Mác (Mpa): 7,5
- Mục đích thử nghiệm: Chứng Nhận Hợp Quy
- Số chứng nhận: 21.11726-QC16.PTS/TTP
- Người lấy mẫu: Mẫu được chuyển gia đánh giá lấy mẫu gửi về PTN

II. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

- Dụng cụ thử nghiệm: Máy nén, thước, cân, bộ kiểm tra hút nước và dụng cụ chuyên dụng khác.
- Tiêu chuẩn TN: TCVN 6477:2016, TCVN 6355 - 4:2009
- Ngày nhận mẫu: 02/11/2021
- Ngày thí nghiệm: 02/11/2021
- Ngày báo cáo: 11/11/2021
- Mô tả mẫu thử: + 15 viên mẫu thử
- + Mẫu được đóng thùng bảo vệ, niêm phong
- + 1 mẫu thí nghiệm. Không có mẫu lưu

III. Nội dung kết quả:

1. CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN, (PP THỬ: TCVN 6355-2+3:2009)							
Mẫu số	Chiều dài (mm)	Chiều rộng (mm)	Diện tích nén (mm ²)	Lực phá hủy (kN)	Cường độ nén (Mpa)		Yêu cầu
					Từng mẫu	Trung bình	
M1	90,00	40,00	3600,0	35,0	9,72	8,75	TB ≥ 7,5 Mpa Min ≥ 5,0 Mpa
M2	89,80	40,00	3592,0	37,0	10,30		
M3	90,00	40,50	3645,0	30,0	8,23		
M4	90,20	40,50	3653,1	32,0	8,76		
M5	90,50	41,00	3710,5	25,0	6,74		

2. CƯỜNG ĐỘ CHỊU UỐN (PP THỬ: TCVN 6355-2+3:2009)						
Mẫu số	Chiều dài (mm)	Chiều cao (mm)	Khoảng cách gối uốn	Lực phá hủy (kN)	Cường độ uốn (Mpa)	
					Từng mẫu	Trung bình
M6	180,00	80,00	170,0	6,70	1,48	1,49
M7	180,00	80,00	170,0	6,95	1,54	
M8	180,00	80,00	170,0	6,50	1,44	
M9	180,00	80,00	170,0	7,10	1,57	
M10	180,00	80,00	170,0	6,40	1,42	

3. ĐỘ HÚT NƯỚC, PP THỬ (TCVN 6355 - 4:2009)					
Mẫu số	khối lượng mẫu sau khi ngâm (g)	Khối lượng mẫu sau khi sấy (g)	Độ hút nước (%)		Yêu cầu
			Từng mẫu	Trung bình	
M11	905,25	767,25	15,24	15,68	≤ 16%
M12	916,25	777,25	15,17		
M13	890,25	747,25	16,06		
M14	901,25	757,25	15,98		
M15	889,25	747,25	15,97		

IV. Ghi chú:

V. Những người thực hiện:

PHỤ TRÁCH NHÓM
THÍ NGHIỆM

LÊ TUẤN ANH

T. PHÒNG THÍ NGHIỆM
LAS 1794

Ks. NGUYỄN TRUNG VĂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN
CƠ PHÁP VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

GD. LÊ HOÀNG NHẬT LINH

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm.
- Không được trích dẫn một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không nhận khiếu nại về kết quả thí nghiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định.

Gạch xi măng cốt liệu của Nhà máy vật liệu mới Đồng Nai là đơn vị được thành lập theo Quyết định số 213/QĐ-DNC-HCNS, ngày 27/4/2020 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đồng bộ sản xuất gạch không nung sử dụng công nghệ rung khuôn.

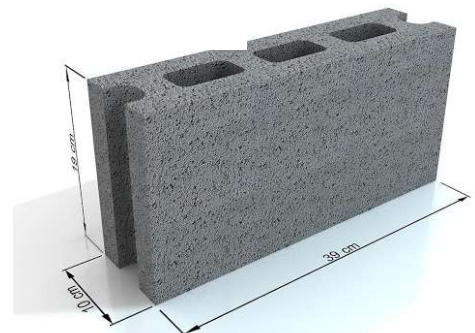
Công suất nhà máy:

25.000.000 viên/năm

Sản phẩm:

- Gạch ống: kích thước 80 x 80 x 180 (mm)
- Gạch đinh: kích thước 40 x 80 x 180 (mm)
- Gạch block: kích thước 90 x 190 x 390 (mm)
- Gạch block: kích thước 190 x 190 x 390 (mm)

Chất lượng sản phẩm: theo TCVN 6477 : 2016



HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Dây chuyền công nghệ



Nâng hạ gạch thành phẩm



Dây chuyền công nghệ



Bãi gạch thành phẩm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG TQC

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận sản phẩm **GẠCH KHÔNG NUNG**

Thương hiệu:



Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 138, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K cũ), Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: Lô E - F, Cụm Công nghiệp Hồ Nai 3, Xã Hồ Nai 3,
Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

QCVN 16:2019/BXD

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN
ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

Số giấy chứng nhận : **TQC.5.2082**

Hiệu lực của giấy chứng nhận : Từ 06/10/2020 đến 05/10/2023

Chỉ tiết tại quyết định số : 2082/2020/QĐ-TQC

Ngày : 06/10/2020

Mã truy xuất
chứng chỉ
TQC.5.2082



Dấu chứng nhận



TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG TQC



NGUYỄN QUANG HƯNG

☎ 024.6680.0338
023.6362.2668
028.6270.1386
🌐 www.tqc.vn
✉ info@tqc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai Z, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam													
KT3-00341BXD1/1	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT												
08/03/2021 Page 01/01													
1. Tên mẫu : NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỚI ĐỒNG NAI Name of sample GẠCH ÔNG 8 x 8 x 18 2. Mô tả mẫu : - Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer. Description - 20 viên/ blocks – (180 x 80 x 80) mm 3. Số lượng mẫu : 01 Quantity 4. Ngày nhận mẫu : 25/02/2021 Date of receiving 5. Thời gian thử nghiệm: 26/02/2021 – 08/03/2021 Testing duration 6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI Customer 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai 7. Phương pháp thử : TCVN 6477 : 2016: Gạch bê tông Test method 8. Kết quả thử nghiệm : Test result													
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu Characteristic</th> <th>MCL</th> <th>Kết quả thử nghiệm Test result</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Cường độ nén, Compressive strength</td> <td>MPa</td> <td>TB min 7,5 IN min 6,7</td> </tr> <tr> <td>8.2. Độ hút nước, Water absorption</td> <td>%</td> <td>(1) 5,9</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ thấm nước, Water permeability</td> <td>L/m²h</td> <td>(2) > 32</td> </tr> </tbody> </table>	Tên chỉ tiêu Characteristic	MCL	Kết quả thử nghiệm Test result	8.1. Cường độ nén, Compressive strength	MPa	TB min 7,5 IN min 6,7	8.2. Độ hút nước, Water absorption	%	(1) 5,9	8.3. Độ thấm nước, Water permeability	L/m ² h	(2) > 32	Ghi chú/ Note: TB: Trung bình/ Average; IN: Riêng biệt/ Individual MCL: Mức chỉ tiêu chất lượng cho gạch block bê tông loại thường M7,5 theo TCVN 6477 : 2016 Quality criteria for M7,5 common concrete building brick specified in TCVN 6477 : 2016 (1) max 14 cho M3,5 ÷ M5,0 max 12 cho M7,5 ÷ M20,0 (2) max 0,35 cho gạch xây không trát/ bricks without plaster max 16 cho gạch xây có trát/ bricks with plaster TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. TR. GIÁM ĐỐC PP. DIRECTOR TR. PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB. Trần Huỳnh Chương Nguyễn Tấn Tùng
Tên chỉ tiêu Characteristic	MCL	Kết quả thử nghiệm Test result											
8.1. Cường độ nén, Compressive strength	MPa	TB min 7,5 IN min 6,7											
8.2. Độ hút nước, Water absorption	%	(1) 5,9											
8.3. Độ thấm nước, Water permeability	L/m ² h	(2) > 32											
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product. 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level. 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.													

Lần sửa đổi: 0

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3																																			
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No. 7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																																			
KT3-00341BXD1/2	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT																																		
08/03/2021 Page 01/01																																			
1. Tên mẫu <i>Name of sample</i> 2. Mô tả mẫu <i>Description</i> 3. Số lượng mẫu <i>Quantity</i> 4. Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i> 5. Thời gian thử nghiệm: 26/02/2021 – 08/03/2021 <i>Testing duration</i> 6. Nơi gửi mẫu <i>Customer</i> 7. Phương pháp thử <i>Test method</i> 8. Kết quả thử nghiệm : <i>Test result</i>	: NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỚI ĐỒNG NAI GẠCH ĐÌNH 4 x 8 x 18 : - Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / <i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.</i> - 20 viên/ blocks – (180 x 80 x 40) mm : 01 : 25/02/2021 : 26/02/2021 – 08/03/2021 : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai : TCVN 6477 : 2016: Gạch bê tông <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 30%;">Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i></th> <th style="width: 10%;">MCL</th> <th colspan="4">Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i></td> <td>MPa</td> <td>TB min 20,0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>TB</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>IN min 18,0</td> <td>33,3</td> <td>29,1</td> <td>30,5</td> <td>31,0</td> </tr> <tr> <td>8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i></td> <td>%</td> <td>(1)</td> <td colspan="4">7,4</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i></td> <td>L/m²h</td> <td>(2)</td> <td colspan="4">> 32</td> </tr> </tbody> </table>	Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>				8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 20,0	1	2	3	TB			IN min 18,0	33,3	29,1	30,5	31,0	8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	7,4				8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	> 32			
Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>																																	
8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 20,0	1	2	3	TB																													
		IN min 18,0	33,3	29,1	30,5	31,0																													
8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	7,4																																
8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	> 32																																
Ghi chú/ Note: TB: Trung bình/ <i>Average</i> ; IN: Riêng biệt/ <i>Individual</i> MCL: Mức chỉ tiêu chất lượng cho gạch block bê tông loại thường M20,0 theo TCVN 6477 : 2016 <i>Quality criteria for M20,0 common concrete building brick specified in TCVN 6477 : 2016</i> (1) max 14 cho M3,5 ÷ M5,0 max 12 cho M7,5 ÷ M20,0 (2) max 0,35 cho gạch xây không trát/ <i>bricks without plaster</i> max 16 cho gạch xây có trát/ <i>bricks with plaster</i> TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB.  Trần Huỳnh Chương TL. GIÁM ĐỐC PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Tân Tùng																																			
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. <i>Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.</i> 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i> 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. <i>The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.</i> 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. <i>This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.</i> 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. <i>Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.</i>																																			

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No. 7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																													
KT3-00341BXD1/3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/03/2021 Page 01/01																													
1. Tên mẫu : NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỚI ĐỒNG NAI <i>Name of sample</i> 2. Mô tả mẫu : - Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / <i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.</i> - 06 viên/ blocks – (390 x 90 x 190) mm <i>Description</i> 3. Số lượng mẫu : 01 <i>Quantity</i> 4. Ngày nhận mẫu : 25/02/2021 <i>Date of receiving</i> 5. Thời gian thử nghiệm: 26/02/2021 – 08/03/2021 <i>Testing duration</i> 6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI <i>Customer</i> 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai 7. Phương pháp thử : TCVN 6477 : 2016: Gạch bê tông <i>Test method</i> 8. Kết quả thử nghiệm : <i>Test result</i> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i></th> <th style="text-align: center;">MCL</th> <th colspan="4" style="text-align: center;">Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i></td> <td style="text-align: center;">MPa</td> <td style="text-align: center;">TB min 12,5 IN min 11,2</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">TB</td> </tr> <tr> <td>8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i></td> <td style="text-align: center;">%</td> <td style="text-align: center;">(1)</td> <td style="text-align: center;">13,3</td> <td style="text-align: center;">14,2</td> <td style="text-align: center;">14,4</td> <td style="text-align: center;">14,0</td> </tr> <tr> <td>8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i></td> <td style="text-align: center;">L/m²h</td> <td style="text-align: center;">(2)</td> <td colspan="4" style="text-align: center;">7,9 > 32</td> </tr> </tbody> </table> Ghi chú/ Note: TB: Trung bình/ <i>Average</i>; IN: Riêng biệt/ <i>Individual</i> MCL: Mức chỉ tiêu chất lượng cho gạch block bê tông loại thường M12,5 theo TCVN 6477 : 2016 <i>Quality criteria for M12,5 common concrete building brick specified in TCVN 6477 : 2016</i> (1) max 14 cho M3,5 ÷ M5,0 max 12 cho M7,5 ÷ M20,0 (2) max 0,35 cho gạch xây không trát/ <i>bricks without plaster</i> max 16 cho gạch xây có trát/ <i>bricks with plaster</i> TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB. Trần Huỳnh Chương  GIÁM ĐỐC PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB. Nguyễn Tấn Tùng 1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. <i>Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.</i> 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i> 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. <i>The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.</i> 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. <i>This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.</i> 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. <i>Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.</i>				Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>		MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>				8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 12,5 IN min 11,2	1	2	3	TB	8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	13,3	14,2	14,4	14,0	8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	7,9 > 32			
Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>		MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>																												
8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 12,5 IN min 11,2	1	2	3	TB																									
8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	13,3	14,2	14,4	14,0																									
8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	7,9 > 32																												
Lần sửa đổi: 0		BH15 (04/2020)																													
		M03 – TTTN09																													

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn Testing Complex: 0 No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam																													
KT3-00341BXD1/4	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	08/03/2021	Page 01/01																												
1. Tên mẫu : NHÀ MÁY VẬT LIỆU MỚI ĐỒNG NAI <i>Name of sample</i> GẠCH BLOCK 19 x 19 x 39 2. Mô tả mẫu : - Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. / <i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.</i> - 06 viên/ blocks – (390 x 190 x 190) mm <i>Description</i> 3. Số lượng mẫu : 01 <i>Quantity</i> 4. Ngày nhận mẫu : 25/02/2021 <i>Date of receiving</i> 5. Thời gian thử nghiệm: 26/02/2021 – 08/03/2021 <i>Testing duration</i> 6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI <i>Customer</i> 138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai 7. Phương pháp thử : TCVN 6477 : 2016: Gạch bê tông <i>Test method</i> 8. Kết quả thử nghiệm : <i>Test result</i> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i></th> <th style="text-align: center;">MCL</th> <th colspan="4" style="text-align: center;">Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i></td> <td style="text-align: center;">MPa</td> <td style="text-align: center;">TB min 10,0 IN min 9,0</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">TB</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i></td> <td style="text-align: center;">%</td> <td style="text-align: center;">(1)</td> <td style="text-align: center;">11,3</td> <td style="text-align: center;">12,9</td> <td style="text-align: center;">11,9</td> <td style="text-align: center;">12,0</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i></td> <td style="text-align: center;">L/m²h</td> <td style="text-align: center;">(2)</td> <td colspan="4" style="text-align: center;">6,3 > 32</td> </tr> </tbody> </table> <u>Ghi chú/ Note:</u> TB: Trung bình/ <i>Average</i>; IN: Riêng biệt/ <i>Individual</i> MCL: Mức chỉ tiêu chất lượng cho gạch block bê tông loại thường M10,0 theo TCVN 6477 : 2016 <i>Quality criteria for M10,0 common concrete building brick specified in TCVN 6477 : 2016</i> (1) max 14 cho M3,5 ÷ M5,0 max 12 cho M7,5 ÷ M20,0 (2) max 0,35 cho gạch xây không trát/ <i>bricks without plaster</i> max 16 cho gạch xây có trát/ <i>bricks with plaster</i> TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB.  Trần Huỳnh Chương TL. GIÁM ĐỐC PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Tấn Tùng 1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. <i>Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.</i> 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i> 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. <i>The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.</i> 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. <i>This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.</i> 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.				Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>		MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>				8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 10,0 IN min 9,0	1	2	3	TB	8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	11,3	12,9	11,9	12,0	8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	6,3 > 32			
Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>		MCL	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>																												
8.1. Cường độ nén, <i>Compressive strength</i>	MPa	TB min 10,0 IN min 9,0	1	2	3	TB																									
8.2. Độ hút nước, <i>Water absorption</i>	%	(1)	11,3	12,9	11,9	12,0																									
8.3. Độ thấm nước, <i>Water permeability</i>	L/m ² h	(2)	6,3 > 32																												

Lần sửa đổi: 0

BH15 (04/2020)

M03 – TTTN09

- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- San lấp mặt bằng
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, trung tâm thương mại, nhà hàng, cao ốc, văn phòng cho thuê.



DNC Building



Thi công san lấp mặt bằng



Khu dân cư Hóa An

SẢN PHẨM ĐÁ TÂN CANG 5; ĐÁ THIÊN TÂN 5



Đường Quốc Lộ 51 (2009 -2011)



Cao Tốc Long Thành – Dầu Giây (2009 – 2015)



Đường Nội bộ KCN AMATA



Đường Nội bộ KCN Biên Hòa



Đường Nội bộ Khu Công nghệ Cao TPHCM



Đường Võ Văn Kiệt – TP. HCM



Đường Nội Bộ KCN Đức Hòa – Long An



Đường Nội Bộ Sân Bay Trà Nóc – Cần Thơ (2016)



Cầu Vàm Cống – Đồng Tháp (2017)

SẢN PHẨM BÊ TÔNG ĐỒNG NAI



Trụ sở Khôi Nhà nước Tỉnh Đồng Nai



Viện Kiểm sát nhân dân Đồng Nai (2007 – 2008)



Trung tâm xúc tiến việc làm phía Nam (2012 – 2013)



Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai (2012 – 2013)



Đài PTTH Đồng Nai (2012 – 2014)



Nhà máy nước Thiện Tân (GD1: 2001 – 2002; GD2: 2015 – 2017)



Bể xử lý nước thải KCN AMATA



Nhà xưởng KCN Giang Điền



Nhà xưởng KCN Amata, Biên Hòa, Long Bình...



Trường Song Ngữ Lạc Hồng



Trường ĐH Lạc Hồng cơ sở 1, 2, 3, 4, 5, 6



Cảng ICD Tân Cảng – Long Bình



Cảng ICD - KCN Sóng Thần



Trung tâm thương mại Vincom Biên Hòa (2015) – Khối lượng: 20.000 m³



Nhà hàng Eros Palace

SẢN PHẨM GẠCH TUYNEL LONG THÀNH



Bệnh viện đa khoa Đồng Nai (2008 – 2015)



1330 căn hộ - Q.2, TP.HCM (2016)



2220 căn hộ - Q.2, TP.HCM (2015)



Trường ĐH Mở - Q.1, TP.HCM



Nhà máy Z756, KCN Loteco, Đồng Nai



Bệnh viện Quốc tế Mỹ - Q.2, TP.HCM (2015 – 2016) Trung tâm Trưng bày nhà mẫu - Q.7, TP.HCM



Trường Quốc tế TAS – Q.2, TP.HCM

Trường ĐH Tôn Đức Thắng - TP.HCM



Căn hộ KRIS VUE – Q.2, TP.HCM (2016 – 2018)



Căn hộ The Pegasuite – Q.8, TP.HCM



Thanh Bình Plaza – Biên Hòa, Đồng Nai (2015 – 2017)



Bệnh viện Quân y 175 – Q.Gò Vấp (2016 – 2018)

NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.185.724.956	69.018.055.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	21.684.672.682	29.617.506.836
1. Tiền	111		9.184.672.682	7.617.506.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	22.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.849.123.911	30.612.164.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	40.911.509.929	23.083.206.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.315.476.776	9.690.936.622
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	534.945.016	579.433.253
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.912.807.810)	(2.741.411.503)
III. Hàng tồn kho	140		6.409.780.861	7.521.060.169
1. Hàng tồn kho	141	4.6	6.409.780.861	7.521.060.169
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		242.147.502	1.267.323.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.147.502	1.163.984.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	-	103.338.898
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.952.590.235	127.713.852.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.707.655.589	6.385.286.792
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	6.707.655.589	6.385.286.792
II. Tài sản cố định	220		34.139.431.647	27.822.769.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	34.139.431.647	27.822.769.400
Nguyên giá	222		85.334.990.820	76.694.546.169
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.195.559.173)	(48.871.776.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		279.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.558.561.156	16.118.417.210
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	26.558.561.156	16.118.417.210
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.600.000	3.850.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.050.600.000	3.850.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.496.341.843	73.536.778.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	67.496.341.843	73.536.778.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.138.315.191	196.731.907.598

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.124.867.930	71.136.440.420
I. Nợ ngắn hạn	310		62.756.771.903	51.529.426.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	36.788.864.477	20.440.792.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.774.409.672	5.451.049.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.097.878.580	4.625.697.383
4. Phải trả người lao động	314	4.13	4.517.419.955	3.510.313.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		679.175.555	649.751.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	5.371.152.583	7.632.634.712
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	9.677.034.850	5.776.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		850.836.231	3.443.187.231
II. Nợ dài hạn	330		17.368.096.027	19.607.014.235
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	9.948.658.725	8.999.046.010
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	5.675.428.209	9.251.678.059
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.744.009.093	1.356.290.166
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.013.447.261	125.595.467.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	125.013.447.261	125.595.467.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.1	88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	16.483.230.499	16.483.230.499
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.190.216.762	20.772.236.679
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.518.266.679	312.894.841
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.671.950.083	20.459.341.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.138.315.191	196.731.907.598



Nguyễn Thế Phòng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	262.457.102.261	258.907.075.123
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		262.457.102.261	258.907.075.123
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	230.362.401.135	228.509.592.721
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.094.701.126	30.397.482.402
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.292.586.643	2.671.264.958
6. Chi phí tài chính	22		247.053.659	415.828.163
Trong đó, chi phí lãi vay	23		247.053.659	415.828.163
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	5.763.333.647	5.314.411.040
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	11.859.923.325	(4.087.191.453)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.516.977.138	31.425.699.610
10. Thu nhập khác	31		382.773.315	289.770.693
11. Chi phí khác	32		110.970.649	773.378.701
12. Lợi nhuận khác	40		271.802.666	(483.608.008)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.788.779.804	30.942.091.602
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.116.829.721	5.982.077.675
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.671.950.083	24.960.013.927
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	1.210	2.457
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	1.210	2.457



Nguyễn Thế Phòng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Phạm Thái Hoà Huỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.027.228.622	68.185.724.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.480.529.891	21.684.672.682
1. Tiền	111		7.480.529.891	9.184.672.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	12.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.776.112.026	39.849.123.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	34.103.983.580	40.911.509.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.628.911.058	1.315.476.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	557.353.028	534.945.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.514.135.640)	(2.912.807.810)
III. Hàng tồn kho	140		7.677.874.578	6.409.780.861
1. Hàng tồn kho	141	4.6	7.677.874.578	6.409.780.861
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.092.712.127	242.147.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.409.898	242.147.502
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	4.230.302.229	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.165.852.101	136.952.590.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.039.469.791	6.707.655.589
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	7.039.469.791	6.707.655.589
II. Tài sản cố định	220		28.659.297.719	34.139.431.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	28.659.297.719	34.139.431.647
Nguyên giá	222		85.787.718.093	85.334.990.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.128.420.374)	(51.195.559.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		279.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.987.364.994	26.558.561.156
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	19.987.364.994	26.558.561.156
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.600.000	2.050.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.050.600.000	2.050.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.429.119.597	67.496.341.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	82.429.119.597	67.496.341.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.193.080.723	205.138.315.191

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.127.389.114	80.124.867.930
I. Nợ ngắn hạn	310		50.736.663.327	62.756.771.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	34.459.639.692	36.788.864.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.155.437.987	1.774.409.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.917.736.068	3.097.878.580
4. Phải trả người lao động	314	4.13	2.959.756.308	4.517.419.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		659.003.775	679.175.555
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	4.841.151.172	5.371.152.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	3.158.281.209	9.677.034.850
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		585.657.116	850.836.231
II. Nợ dài hạn	330		18.390.725.787	17.368.096.027
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	11.567.894.900	9.948.658.725
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	4.884.200.000	5.675.428.209
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.938.630.887	1.744.009.093
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.065.691.609	125.013.447.261
I. Vốn chủ sở hữu	410		126.065.691.609	125.013.447.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.1	88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	17.116.828.003	16.483.230.499
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.608.863.606	20.190.216.762
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.857.024.250	7.518.266.679
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.751.839.356	12.671.950.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.193.080.723	205.138.315.191



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	187.657.209.819	262.457.102.261
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187.657.209.819	262.457.102.261
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	159.402.053.381	230.362.401.135
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.255.156.438	32.094.701.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		948.742.023	1.292.586.643
6. Chi phí tài chính	22		236.836.393	247.053.659
Trong đó, chi phí lãi vay	23		236.836.393	247.053.659
7. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.953.934.657	5.763.333.647
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	9.645.459.080	11.859.923.325
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.367.668.331	15.516.977.138
10. Thu nhập khác	31		137.840.785	382.773.315
11. Chi phí khác	32		630.982.959	110.970.649
12. Lợi nhuận khác	40		(493.142.174)	271.802.666
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.874.526.157	15.788.779.804
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	2.122.686.801	3.116.829.721
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.751.839.356	12.671.950.083
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	1.218	1.210
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	1.218	1.210



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

7

NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.596.528.734	55.027.228.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.906.165.095	9.480.529.891
1. Tiền	111		11.906.165.095	7.480.529.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.899.194.177	32.776.112.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	33.545.981.208	34.103.983.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.828.972.848	1.628.911.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.046.634.760	557.353.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.522.394.639)	(3.514.135.640)
III. Hàng tồn kho	140		7.759.617.913	7.677.874.578
1. Hàng tồn kho	141	4.6	7.759.617.913	7.677.874.578
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.551.549	5.092.712.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.551.549	862.409.898
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.230.302.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.438.261.976	140.165.852.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.478.676.350	7.039.469.791
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	7.478.676.350	7.039.469.791
II. Tài sản cố định	220		23.405.214.378	28.659.297.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	23.325.214.378	28.659.297.719
Nguyên giá	222		84.710.135.565	85.787.718.093
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.384.921.187)	(57.128.420.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		80.000.000	-
Nguyên giá	228		359.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.448.423.907	19.987.364.994
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	28.448.423.907	19.987.364.994
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.600.000	2.050.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.050.600.000	2.050.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.055.347.341	82.429.119.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	72.055.347.341	82.429.119.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.034.790.710	195.193.080.723

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.644.644.316	69.127.389.114
I. Nợ ngắn hạn	310		48.873.104.970	50.736.663.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	34.519.850.873	34.459.639.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.053.301.351	1.155.437.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	2.152.781.886	2.917.736.068
4. Phải trả người lao động	314	4.12	1.781.846.396	2.959.756.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		464.797.766	659.003.775
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.491.936.746	4.841.151.172
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	3.483.853.000	3.158.281.209
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		924.736.952	585.657.116
II. Nợ dài hạn	330		14.771.539.346	18.390.725.787
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	11.567.894.900	11.567.894.900
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	1.004.200.000	4.884.200.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.199.444.446	1.938.630.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.390.146.394	126.065.691.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	123.390.146.394	126.065.691.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.15.2	88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.15.6	17.754.419.971	17.116.828.003
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.295.726.423	20.608.863.606
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.275.584.154	7.857.024.250
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.020.142.269	12.751.839.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.034.790.710	195.193.080.723



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	160.575.870.905	187.657.209.819
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.575.870.905	187.657.209.819
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	137.245.237.752	159.402.053.381
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.330.633.153	28.255.156.438
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		534.986.625	948.742.023
6. Chi phí tài chính	22		175.246.605	236.836.393
Trong đó, chi phí lãi vay	23		175.246.605	236.836.393
7. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.083.387.603	3.953.934.657
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	9.250.802.704	9.645.459.080
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.356.182.866	15.367.668.331
10. Thu nhập khác	31		331.160.909	137.840.785
11. Chi phí khác	32		1.232.034.593	630.982.959
12. Lợi nhuận khác	40		(900.873.684)	(493.142.174)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.455.309.182	14.874.526.157
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	1.435.166.913	2.122.686.801
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.020.142.269	12.751.839.356
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	863	1.220
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	863	1.220



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

7